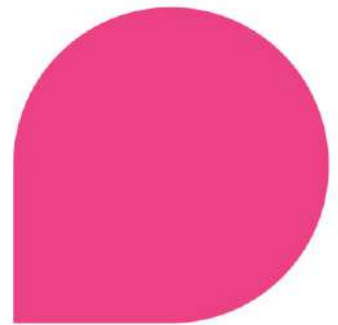


Báo cáo Chính sách

Tác động của môi trường lãi suất cao tới ổn định kinh tế vĩ mô và hồi phục tăng trưởng năm 2023



**BÁO CÁO CHÍNH SÁCH
TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG LÃI SUẤT CAO
TỚI ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ
VÀ HỒI PHỤC TĂNG TRƯỞNG NĂM 2023**

Hà Nội, 2023

MỤC LỤC

Phần 1:

Kinh tế thế giới năm 2022..... 1

Phần 2:

Kinh tế Việt Nam năm 2022 và quý I năm 2023 10

Phần 3:

Lãi suất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.....25

Phần 4:

Khuyến nghị chính sách34

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu đồ 1.1. Lạm phát kỷ lục báo hiệu sự suy thoái toàn cầu	2
Biểu đồ 1.2. Thay đổi dự báo tăng trưởng Kinh tế toàn cầu của một số tổ chức... 4	
Bảng 1.1. Mức tăng trưởng GDP và lạm phát (dự báo) của một số nền kinh tế phát triển	5
Biểu đồ 1.3. Tốc độ tăng trưởng của một số quốc gia giai đoạn 2020 – 2022.....	6
Biểu đồ 1.4. Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI) của một số quốc gia 2020 – tháng 1/2023.....	7
Biểu đồ 1.5. Thị trường cổ phiếu, trái phiếu năm 2022.	8
Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2022 và quý I.2023	11
Biểu đồ 2.2. Tốc độ tăng trưởng GDP và các khu vực kinh tế Việt Nam năm 2022 và quý I.2023.....	12
Biểu đồ 2.3. Tốc độ tăng trưởng dự báo/thực tế của Việt Nam theo ADB, IMF, WB.	13
Biểu đồ 2.4. Chỉ số tăng trưởng sản xuất công nghiệp từ tháng 7/2020 tới tháng 2/2023.....	14
Biểu đồ 2.5. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 – 2023.....	15
Biểu đồ 2.6. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 – 2023 phân theo ngành hàng	16
Biểu đồ 2.7. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 – 2023 phân theo ngành hàng	17
Biểu đồ 2.8. Xuất/Nhập siêu của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2023.	18
Biểu đồ 2.9. Bức tranh doanh nghiệp năm 2022 và quý I.2023.	19
Biểu đồ 2.10. Diễn biến lạm phát của Việt Nam tháng 04/2022 đến tháng 03/2023	20
Biểu đồ 2.11. Biến động tỷ giá VND/USD tháng 03/2022 – tháng 03/2023.....	21
Biểu đồ 2.12. Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài theo tháng và theo thành phần vốn đầu tư năm 2022 và quý I/2023.....	22
Biểu đồ 2.13. Các chỉ số thị trường chính.....	23

Biểu đồ 2.14. Giá trị đáo hạn theo tháng và theo ngành nghề.....	24
Biểu đồ 3.1. Tăng trưởng kinh tế các tỉnh trong quý I.2023.	26
Biểu đồ 3.2. Tốc độ tăng cung tiền (so với cùng kỳ) liên tục giảm từ 2021 – nay..	27
Biểu đồ 3.3. Diễn biến lãi suất huy động vốn và cho vay.....	29
Biểu đồ 3.4. Lãi suất cho vay bình quân gia quyền tại Trung Quốc hàng tháng...	30
Biểu đồ 3.5. Tốc độ tăng tín dụng và huy động vốn.	32
Biểu đồ 3.6. Tình hình cán cân vãng lai giai đoạn 2000 – 2022	33

DANH MỤC VIẾT TẮT

Các từ viết tắt	Diễn giải
VEPR	Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
NHTW	Ngân hàng trung ương
FED	Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GSO	Tổng cục thống kê
ECB	Ngân hàng trung ương châu Âu
EMDEs	Thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
PMI	Chỉ số quản lý thu mua
SVB	Ngân hàng Silicon Valley Bank
TCKT	Tổ chức Kinh tế

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Chứng nhận của tác giả

Các tác giả sau sẽ chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo này, đồng thời chứng nhận rằng những quan điểm, nhận định, dự báo trong báo cáo này phản ánh ý kiến chủ quan của người viết: TS. Nguyễn Quốc Việt, TS. Nguyễn Tú Anh, CN. Đỗ Thị Hồng Thắm, Bùi Hà Linh, Nguyễn Thị Vân Lam. Với sự hỗ trợ từ Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS), CHLB Đức, tài liệu này được thực hiện và phân phối bởi Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), chỉ nhằm mục đích cung cấp tài liệu tham khảo cho các cơ quan nhà nước và đối tác đặc biệt của VEPR, không nhằm mục đích thương mại và xuất bản, dù thông qua báo chí hay các phương tiện truyền thông khác. Các khuyến nghị trong báo cáo mang tính gợi ý và không nên coi như lời tư vấn cho bất kỳ cá nhân nào, vì báo cáo được xây dựng không nhằm phục vụ lợi ích cá nhân.

Các thông tin cần chú ý khác

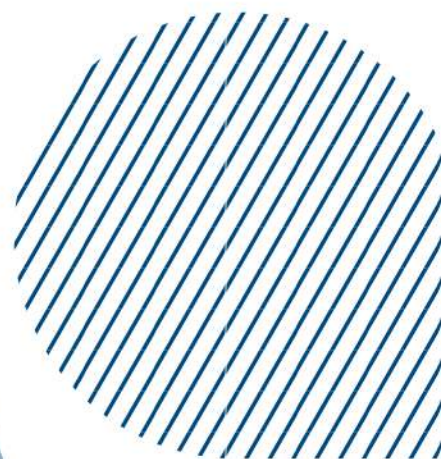
Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo phân tích đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan từ các nguồn thông tin công bố, tác giả không đảm bảo về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành. VEPR có quy trình thủ tục để xác định xử lý các mâu thuẫn về lợi ích nảy sinh liên quan đến nhóm tác giả. Mọi đóng góp và trao đổi vui lòng gửi về:

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,
Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.
Email: vepr@vnu.edu.vn



Phần 1

Kinh tế thế giới
năm 2022



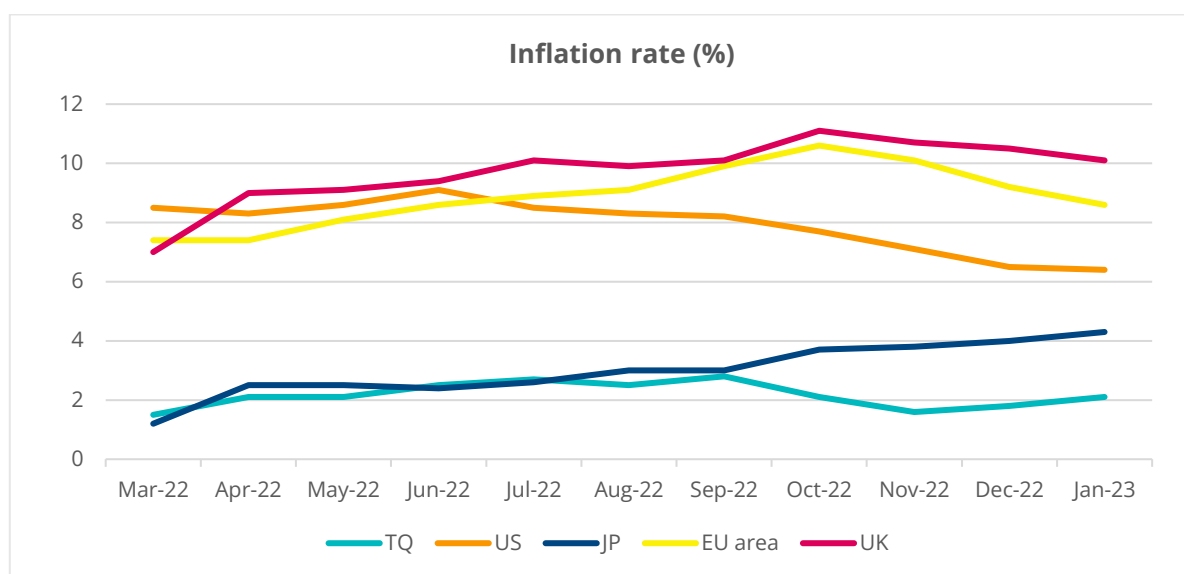
FED tăng lãi suất kích hoạt cuộc chạy đua lãi suất của các ngân hàng và biến động tỷ giá

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã nâng lãi suất 7 lần năm 2022, đưa lãi suất tham chiếu lên cao nhất kể từ năm 2007. Trong nửa đầu năm 2022, FED đã tăng lãi suất từ 0% lên các mức 1,5-1,75%, đẩy lãi suất thế chấp tăng cao và khiến doanh số bán nhà giảm trong 5 tháng liên tiếp. Triển vọng kinh tế của Hoa Kỳ trở nên tồi tệ hơn trong mùa hè năm 2022 khi chỉ số giá tiêu dùng của Mỹ tăng 9,1% vào tháng 6/2022 so với cùng kỳ năm trước và không có xu hướng giảm. Tháng 7, Cục Dự trữ Liên bang tăng lãi suất cơ bản của NHTW thêm 0,75% đạt mức 2,25% đến 2,5%. Lộ trình tăng lãi suất như vậy sẽ nâng lãi suất chuẩn của FED lên phạm vi từ 2,25% đến 2,5% vào tháng 9 và dao động trong khoảng 3,25% đến 3,5% vào tháng 12. Những động thái này làm dấy lên nguy cơ kinh tế Mỹ có thể rơi vào suy thoái.

Động thái tăng lãi suất của FED tiếp tục hâm nóng cuộc đua tăng lãi suất toàn cầu đã diễn ra từ đầu năm đến nay, các ngân hàng trung ương khu vực và của quốc gia trên thế giới đều có xu hướng cũng phải tăng lãi suất theo để giữ giá đồng tiền của họ và kiềm chế lạm phát. Châu Âu hồi tháng 7 cũng nâng lãi suất lần đầu sau 11 năm, sau đó, tiếp tục nâng lãi suất trong phiên họp tháng 9, 10 và 12. Tại các nền kinh tế mới nổi, lạm phát cao cũng buộc giới hoạch định chính sách phải mạnh tay hành động. Quy mô các đợt tăng lãi suất tại khu vực này hiện đã cao gấp đôi cả năm 2021.

Lạm phát kỷ lục báo hiệu sự suy thoái toàn cầu.

Biểu đồ 1.1. Lạm phát kỷ lục báo hiệu sự suy thoái toàn cầu



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu



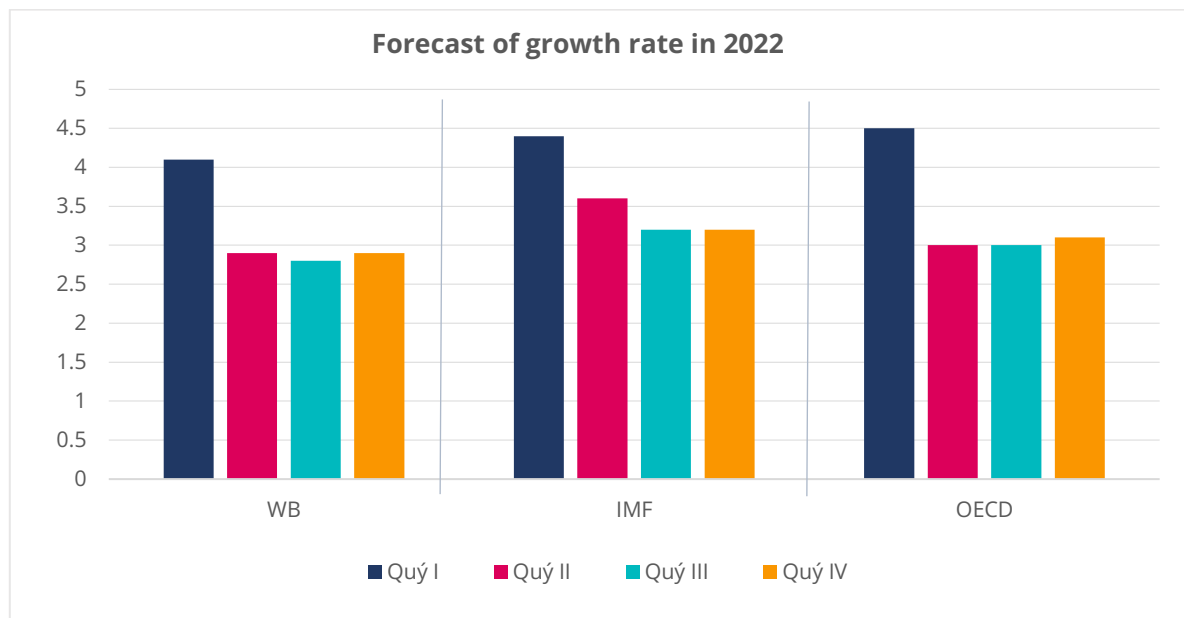
Lạm phát đã bùng nổ trở lại vào năm 2022. Giá dầu tăng cao, các vấn đề về chuỗi cung ứng và tình trạng tắc nghẽn đã gây ra hậu quả nghiêm trọng khi lạm phát đạt đỉnh 9,1% vào tháng 6 năm 2022. Lạm phát chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng như dầu mỏ, tuy nhiên giá đảo chiều vào nửa cuối năm 2022 khi chuỗi cung ứng được bình thường hóa, lạm phát bắt đầu giảm. Tại Mỹ, lạm phát đã từng lên mức 9,1% vào tháng 6, mức cao nhất trong vòng 40 năm, sau đó đã có dấu hiệu giảm xuống nhưng vẫn ở mức cao, tháng 11 đạt 7,1%. Lạm phát của khu vực châu Âu cũng đã leo lên mức hai con số với 10,7% vào tháng 10 và 11,1% vào tháng 11. Tại châu Á, lạm phát hiện vượt quá mục tiêu của các ngân hàng trung ương ở hầu hết các nền kinh tế châu Á, điều đó khiến cho hầu hết các đồng tiền của các thị trường mới nổi ở châu Á đã mất giá từ 5 - 10% so với đồng USD.

Sự suy thoái của một số nền kinh tế lớn trên thế giới

Tăng trưởng đã mất đà, lạm phát cao diễn ra dai dẳng, niềm tin suy yếu và tính bất ổn cao. Xung đột Nga và Ukraine đẩy giá lên cao, đặc biệt giá năng lượng, gia tăng áp lực lạm phát vào thời điểm chi phí sinh hoạt đã tăng nhanh trên toàn thế giới. Các điều kiện tài chính toàn cầu bị thắt chặt đáng kể trong bối cảnh tăng lãi suất chính sách của ngân hàng trung ương, ảnh hưởng tới chi tiêu và gia tăng áp lực cho nhiều nền kinh tế thị trường mới nổi. Trước những biến động khó lường của bối cảnh thế giới, hầu hết các tổ chức đều hạ dự báo tăng trưởng năm 2022 xuống mức 2.9%- 3.2% (giảm hơn 1 điểm phần trăm so với dự báo ban đầu vào quý I). Cụ thể, OECD điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm, dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 3,1% năm 2022 so với dự báo ở quý I là 4.5%. IMF dự báo tăng trưởng toàn cầu 2022 đạt 3,2% (giữ nguyên so với dự báo tháng 7), thấp hơn 0,4 điểm

phần trăm so với dự báo tháng 4 và đạt 2,7% năm 2023. WB hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 đạt 2,9%, giảm 1.2 điểm phần trăm so với dự báo lần đầu vào quý I.

Biểu đồ 1.2. Thay đổi dự báo tăng trưởng Kinh tế toàn cầu của một số tổ chức.



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Trong quý IV năm 2022, sự gia tăng GDP thực tế được ước tính sẽ giảm dần ở hầu hết các nền kinh tế lớn. Tăng trưởng của Hoa Kỳ vẫn mạnh hơn dự kiến, với việc người tiêu dùng tiếp tục chi tiêu từ số tiền tiết kiệm của họ, tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp lịch sử và cơ hội việc làm phong phú. Hoạt động kinh tế ở Trung Quốc chậm lại trong quý IV trong bối cảnh nhiều đợt bùng phát Covid-19 lớn ở Bắc Kinh và các địa phương đông dân cư khác. Sự chậm lại của Trung Quốc đã làm giảm tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu và giá cả hàng hoá quốc tế.

Tăng trưởng kinh tế châu Âu năm 2022 linh hoạt hơn dự kiến mặc dù đối mặt với cú sốc lớn về điều khoản thương mại tiêu cực từ cuộc chiến ở Ukraine. Giá gas đã giảm nhiều hơn dự kiến, giảm nhu cầu về khí đốt, và một mùa đông ấm hơn. Tuy nhiên, sự gia tăng từ việc mở cửa trở lại dường như mờ dần đi. Trong quý IV/2022, ngành sản xuất và các ngành dịch vụ đang thu hẹp lại. Niềm tin của người tiêu dùng và tâm lý kinh doanh đã xấu đi. Với lạm phát ở mức khoảng 10% trở lên ở một số quốc gia thuộc khu vực đồng euro và Vương quốc Anh cùng với đó cuộc chạy đua lãi suất của ngân hàng Trung ương Anh, trước những áp lực về lạm phát và lãi suất, ngân hàng Trung ương Châu Âu đang thắt chặt các điều kiện tài chính và hạ nhiệt nhu cầu về nhà ở.

*Bảng 1.1. Mức tăng trưởng GDP và lạm phát (dự báo)
của một số nền kinh tế phát triển*

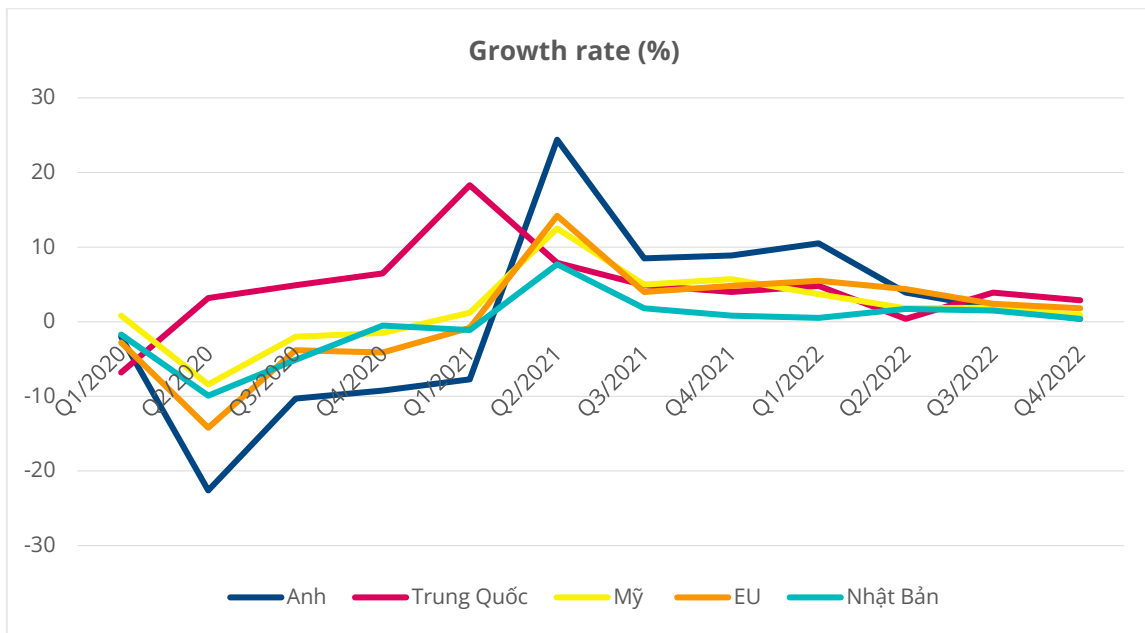
	Tăng trưởng GDP thực			Lạm phát CPI		
	2022	2023	2024	2022	2023	2024
Mỹ	1,9	0,0	1,0	8,1	4,5	3,2
Trung Quốc	3,2	4,0	4,2	2,1	2,6	2,6
Đức	1,9	-0,5	0,5	8,1	6,5	3,5
Pháp	2,5	0,0	0,7	5,5	4,5	3,6
Nhật Bản	1,5	1,5	1,0	2,5	1,7	0,8
Thế giới	3,6	2,4	3,0			

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Sự suy thoái kinh tế của Trung Quốc đáng kể hơn dự kiến, do những tác động tiêu cực của sự lan rộng biến chủng Covid-19 cùng việc duy trì các hạn chế, cộng thêm đó là khủng hoảng thị trường bất động sản ngày càng sâu sắc, tiêu dùng nội địa và nhu cầu toàn cầu suy yếu. Kết thúc năm 2022, nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 3%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 5.5% và đánh dấu một trong những tốc độ tăng trưởng chậm nhất trong gần nửa thế kỷ. Sự suy thoái của Trung Quốc sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong đó, chịu tác động lớn sẽ là các nước láng giềng của Trung Quốc và những nhà sản xuất hàng hóa lớn như Australia và Brazil.



Biểu đồ 1.3. Tốc độ tăng trưởng của một số quốc gia giai đoạn 2020 – 2022



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Tại Mỹ, người tiêu dùng và doanh nghiệp Mỹ bắt đầu đuối sức, mất niềm tin vào thị trường. Doanh thu bán lẻ tháng 12 giảm mạnh nhất trong năm 2022 chỉ tăng 0,2% trong quý IV so với cùng kỳ năm ngoái, so với mức tăng 1,1% đạt được trong quý III. Trong tháng 12, các công ty cắt giảm số lao động tạm thời tháng thứ 5 liên tiếp - dấu hiệu cho thấy tình trạng mất việc làm trên diện rộng có thể sắp xảy ra. Đầu tư vào bất động sản nhà ở đã giảm trong năm 2022, doanh số bán nhà hiện hữu cả năm cũng giảm khoảng 18% so với năm trước. Đây được xem là những dấu hiệu của sự giảm tốc kinh tế Mỹ và có nguy cơ tạo ra cuộc suy thoái diện rộng.

Sự đổ vỡ của một số ngân hàng trên thế giới

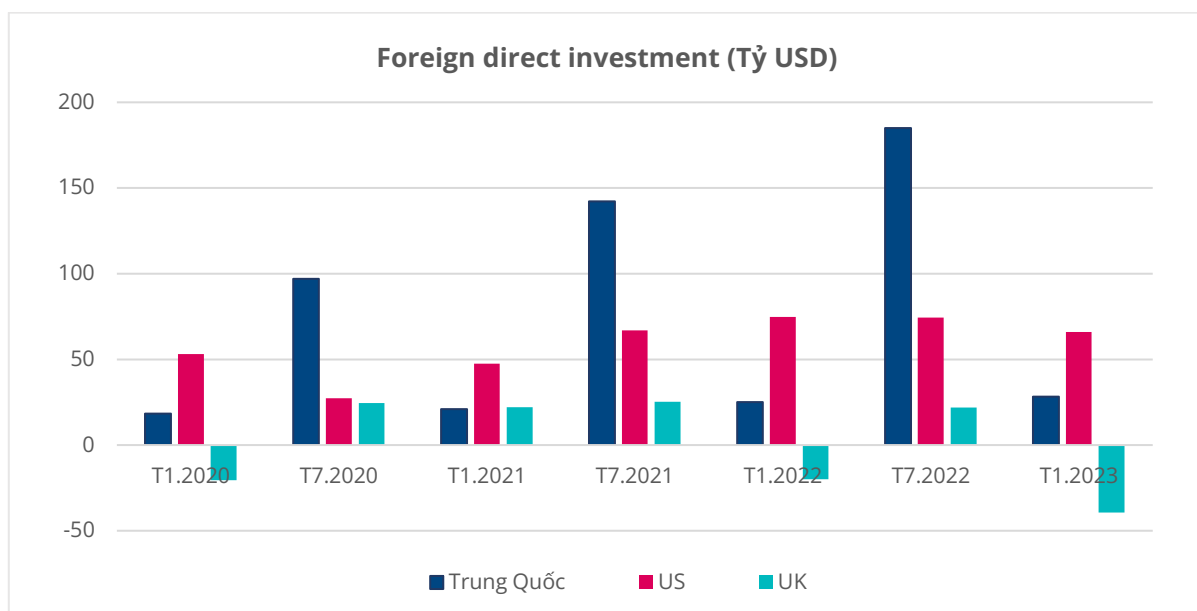
Tháng 3/2023, thế giới đã chứng kiến vụ sụp đổ liên tiếp của một số ngân hàng lớn gồm Silicon Valley Bank (SVB), và Signature Bank đã làm dấy lên lo ngại về khả năng lây lan từ các vụ đổ vỡ nói trên. Nguyên nhân sự sụp đổ của một loạt các ngân hàng bắt đầu từ việc mua một lượng lớn trái phiếu dài hạn của chính phủ Mỹ, bao gồm trái phiếu được bảo đảm bằng các khoản thế chấp. Các trái phiếu này có tính an toàn tương đương với bất động sản. Tuy nhiên, do lạm phát tại Mỹ đạt mức kỷ lục 9.1%- cao nhất trong vòng 40 năm qua, khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) bắt đầu tăng lãi suất để chống lạm phát, giá trị của lượng trái phiếu mà các ngân hàng sở hữu bắt đầu giảm mạnh. Cùng với đó là tình hình kinh tế trở nên "ảm đạm" trong nửa cuối năm 2022, đặc biệt là với ngành công nghệ, nhiều khách

hàng bắt đầu rút tiền gửi khỏi ngân hàng. Do không có đủ lượng tiền mặt dự trữ, sự rút tiền ồ ạt của khách hàng đã khiến cho các ngân hàng hoàn toàn sụp đổ.

Sau sự sụp đổ của SVB và Signature Bank cổ phiếu ngân hàng ở Mỹ, châu Á và châu Âu sụt giảm do các nhà đầu tư lo lắng về tình trạng chung của ngành ngân hàng. Cùng với đó, cú sụp đổ của 3 ngân hàng ở Mỹ đã tạo ra hiệu ứng domino khiến cho ngân hàng Credit Suisse trở thành mắt xích yếu nhất, dễ bị thổi bay trước những “cơn bão” của ngành ngân hàng và sau đó là sự sụp đổ nhanh chóng chỉ trong vòng vài ngày.

Các điều kiện tài chính thắt chặt hơn và lo ngại về suy thoái toàn cầu đã ảnh hưởng tiêu cực tới đến dòng vốn đầu tư toàn cầu.

Biểu đồ 1.4. Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI) của một số quốc gia 2020 – tháng 1/2023.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trading economic

Dòng vốn FDI toàn cầu tăng trở lại đạt 972 tỷ USD trong nửa đầu năm 2022. Tuy nhiên, phần lớn mức tăng đến trong quý đầu tiên, trong khi dòng vốn FDI toàn cầu giảm 22% trong quý II năm 2022, so với quý trước. Sự sụt giảm này do lạm phát và lãi suất ngày càng tăng, năng lượng tăng giá cả và cuộc xâm lược toàn diện của Nga vào Ukraine. Hoa Kỳ là nước nhận FDI hàng đầu trên toàn thế giới, tiếp theo là Trung Quốc và Brazil. Mỹ cũng là nhà đầu tư lớn trên toàn thế giới, tiếp theo là Hà Lan và Úc. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hoa Kỳ đạt tổng cộng 74 tỷ USD trong quý II năm 2022. Tháng 1/2023, FDI vào Mỹ cũng đã giảm hơn 11% so với cùng kỳ năm ngoái, từ 74 tỷ USD xuống còn 66 tỷ USD. Tại Trung Quốc, vốn FDI

tăng 8% so với một năm trước đó lên 189,13 tỷ USD. FDI vào ngành sản xuất tăng 46,1% so với một năm trước đó lên 323,7 tỷ CNY.

Trong nửa đầu năm 2022, dòng vốn FDI chảy vào Vương quốc Anh đạt khoảng 22 tỷ USD giảm 12% so cùng kỳ năm trước và đầu năm 2023 vốn FDI vào UK tiếp tục giảm mạnh. Một số nguyên nhân khiến cho niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài đã suy giảm như: (i) Mức độ cạnh tranh cao và cạnh tranh từ nhiều công ty nước ngoài trong nước, (ii) Tăng trưởng năng suất rất thấp, (iii) Nợ chính phủ và hộ gia đình cao (131% thu nhập khả dụng), (iv) thâm hụt thương mại cao, (v) GDP bình quân đầu người đã trì trệ trong một số năm, (vi) Triển vọng cải thiện kinh tế Anh khó đo lường trong bối cảnh hậu Brexit.

Lãi suất tăng và chiến tranh ở Ukraine đã gây ra những tổn thất nặng nề nhất trên thị trường tài sản kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Biểu đồ 1.5. Thị trường cổ phiếu, trái phiếu năm 2022.



Nguồn: Bloomberg.

Trên thị trường tài chính, cổ phiếu và trái phiếu toàn cầu mất hơn 30 nghìn tỷ USD cho năm 2022. Việc lãi suất tăng cao làm giảm sức hấp dẫn của việc nắm giữ các tài sản như cổ phiếu và các khoản nợ rủi ro hơn vì các nhà đầu tư có thể kiếm được lợi nhuận tốt hơn bằng tiền mặt hoặc các tài sản cực kỳ an toàn như trái phiếu chính phủ của Mỹ, Đức hoặc Nhật Bản.

- Các cổ phiếu đã có đợt phục hồi lớn đầu tiên vào giữa tháng 6 khi các nhà đầu tư bắt đầu hy vọng rằng lạm phát sẽ hạ nhiệt và FED có thể chấm dứt việc tăng lãi suất, vì vậy từ giữa tháng 6/2022-8/2022 chỉ số thị trường Hoa Kỳ tăng 18,1%. Nhưng khi lạm phát vẫn diễn biến theo xu hướng đi

lên, khiến các nhà đầu tư thất vọng, cổ phiếu đã giảm trở lại mức thấp mới vào giữa tháng 10, khi chỉ số này giảm 25,4% so với mức đỉnh.

- Thị trường trái phiếu cũng phải hứng chịu tình trạng bán tháo ồ ạt: lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm của Hoa Kỳ đã tăng vọt lên 3,9% từ mức khoảng 1,5% vào cuối năm 2021- mức tăng cao nhất kể từ năm 1960. Các khoản lỗ xảy ra sau khi các ngân hàng trung ương do Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ đứng đầu tăng chi phí vay trong nỗ lực kiểm soát đợt lạm phát tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ, khiến lợi tức của các khoản nợ chính phủ an toàn giảm xuống dưới 0 và đẩy giá của ngay cả những tài sản rủi ro nhất. Trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ và trái phiếu Đức, điểm chuẩn của thị trường vay toàn cầu lần lượt mất 17% và 25% tính theo đồng đô la.

Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2023

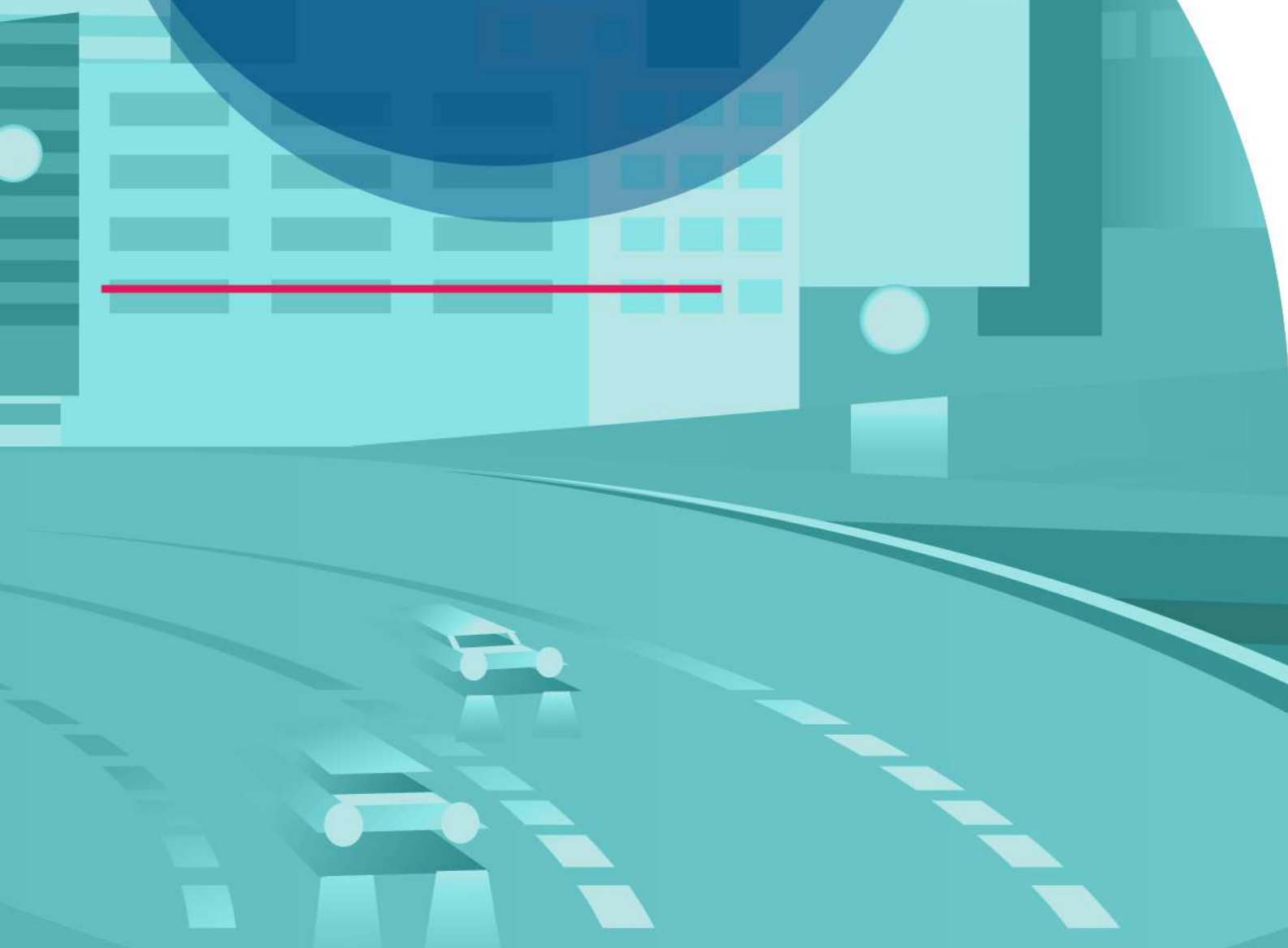
Mặc dù đã có những dấu hiệu tích cực, bao gồm sự phục hồi kinh tế của một số quốc gia và vùng lãnh thổ đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch, cùng với sự gia tăng đầu tư và sản xuất trong một số ngành công nghiệp, tuy nhiên năm 2023 sẽ tiếp tục là một năm có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn so với các năm trước đó do những biến động chính trị, những rủi ro thương mại và tài chính, cũng như sự không ổn định của nền kinh tế toàn cầu. Một số rủi ro, thách thức mà kinh tế toàn cầu năm 2023 sẽ phải đối mặt bao gồm:

- (i) Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại đa phần các quốc gia có thể rơi vào suy thoái
- (ii) Thắt chặt chính sách tiền tệ vẫn tiếp tục gây căng thẳng thanh khoản và đầu tư
- (iii) Lạm phát mặc dù giảm so với đỉnh nhưng vẫn duy trì ở mức cao khiến dư địa chính sách càng eo hẹp
- (iv) Tăng lãi suất điều hành kéo theo khủng hoảng nợ và rủi ro tài chính
- (v) Xung đột địa chính trị trên thế giới tiếp tục căng thẳng kéo theo các đợt cấm vận và trả đũa có thể tiếp tục gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu
- (vi) Biến đổi khí hậu cực đoan và các bệnh dịch tiếp tục là mối quan tâm đến tăng trưởng kinh tế



Phần 2

**Kinh tế Việt Nam
năm 2022 và quý I năm 2023**

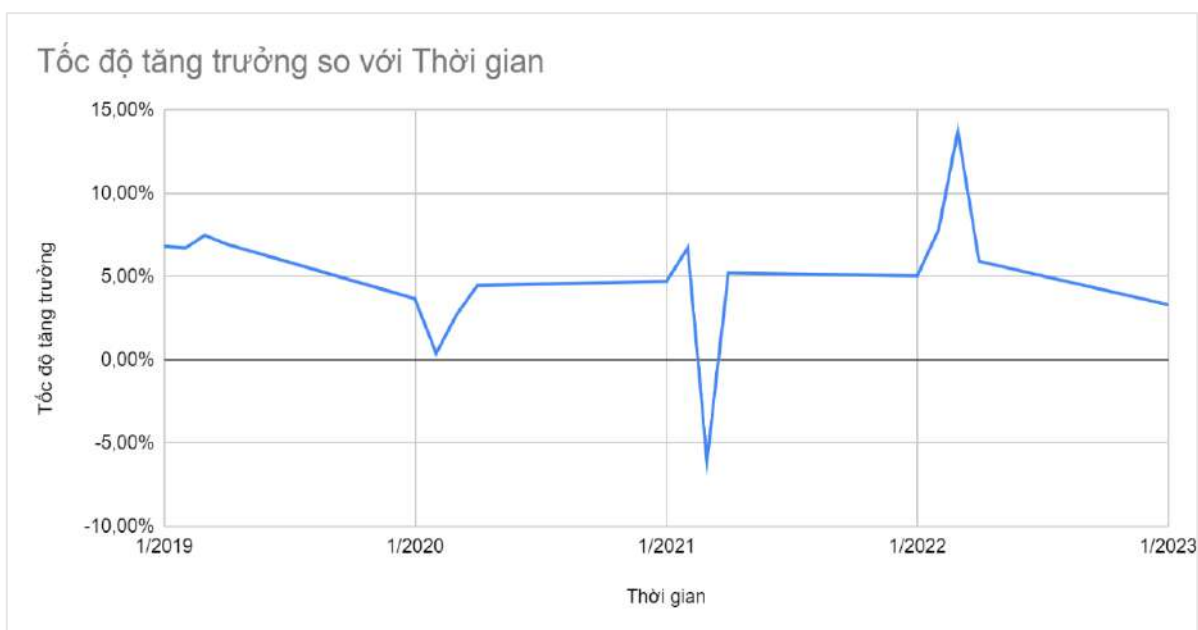




Tăng trưởng Kinh tế Việt Nam năm 2022 và dự báo 2023

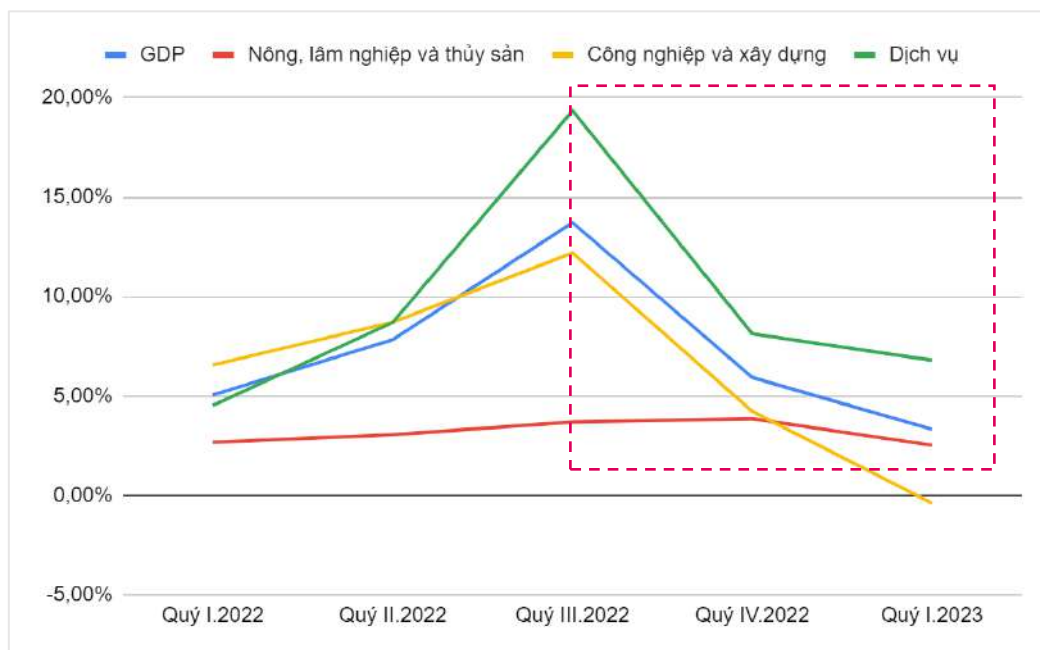
Năm 2022, GDP tăng 8,02% so với cùng kỳ, nhanh hơn mức mở rộng 2,58% vào năm 2021. Con số này cao hơn mục tiêu tăng trưởng chính thức là 6,0% -6,5% và nhanh nhất kể từ năm 1997. Trong quý IV, GDP tăng 5,92% so với cùng kỳ, chậm hơn nhiều so với mức tăng trưởng 13,71% trong Quý III. Dù nền kinh tế đã phục hồi song vẫn chưa quay lại “trạng thái cũ” do những tác động khó lường từ bối cảnh thế giới. Tuy nhiên vẫn đánh dấu quý thứ 5 liên tiếp tăng trưởng. Trong 3 khu vực kinh tế, phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ nhất chính là khu vực dịch vụ, với tốc độ tăng trưởng năm 2022 đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022.

Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2022 và quý I.2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

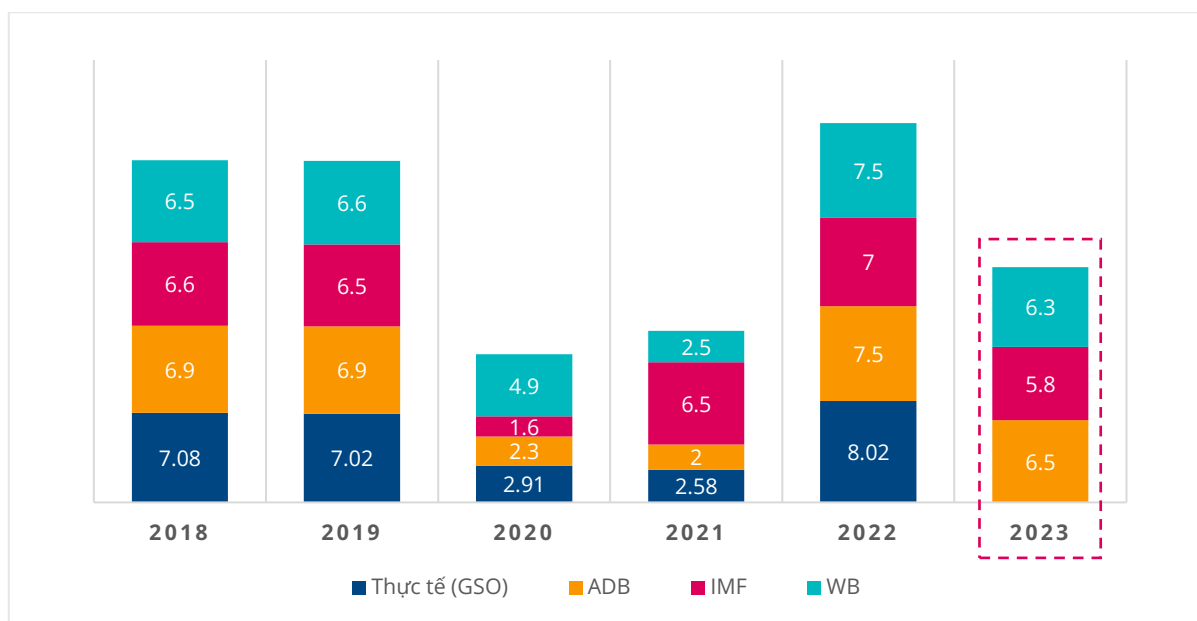
Biểu đồ 2.2. Tốc độ tăng trưởng GDP và các khu vực kinh tế Việt Nam năm 2022 và quý I.2023



Nguồn: Tổng cục thống kê

Quý I năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn; lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; sự phục hồi chậm và suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn; giá năng lượng thế giới tăng cao. Tốc độ tăng trưởng GDP đã chậm lại so với quý IV.2022 chỉ đạt 3.32% giảm 2.6 điểm phần trăm. Đặc biệt khu vực công nghiệp và xây dựng luôn được coi là trụ cột phát triển kinh tế của Việt Nam thì lại giảm tốc mạnh mẽ từ quý III.2022 và tới quý I.2023 đã giảm 0,4%, làm giảm 4,76% vào mức tăng trưởng GDP chung. Còn khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và Dịch vụ cũng có sự giảm nhẹ tốc độ tăng trưởng lần lượt là tăng 2,52% và 6,79%.

Biểu đồ 2.3. Tốc độ tăng trưởng dự báo/thực tế của Việt Nam theo ADB, IMF, WB.



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

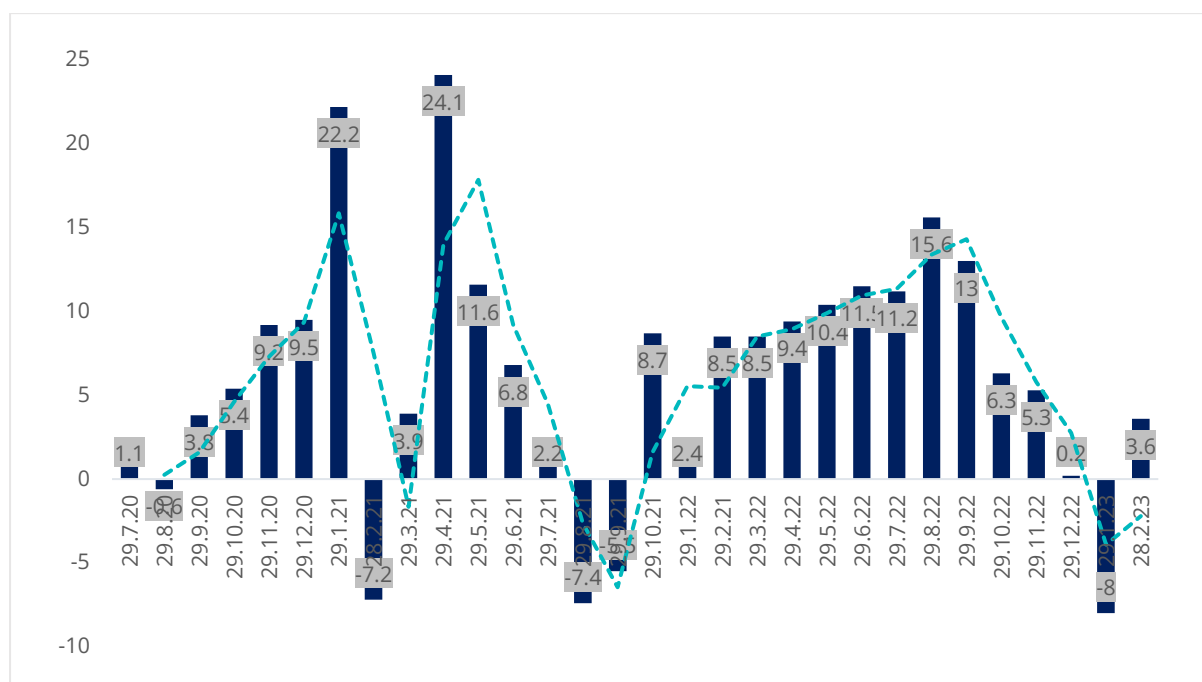
Có thể thấy rằng, các dự báo cho năm 2018 và 2019 đều khá gần với thực tế (của Tổng cục Thống kê), tuy nhiên, dự báo cho năm 2020 của ADB và IMF đều thấp hơn nhiều so với thực tế, trong khi dự báo của WB lại cao hơn rất nhiều. Sự chênh lệch này có thể được giải thích bởi những biến động kinh tế, chính trị và xã hội trong giai đoạn giữa hai năm. Đặc biệt, đại dịch COVID-19 đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu và kinh tế Việt Nam. Nhìn chung, mức độ dao động trong dự báo của các tổ chức đều thấp hơn so với thực tế trong khoảng từ 0.1%-0.5%. Năm 2023, dự báo của các tổ chức đã giảm dưới 6.5%, thấp hơn so với dự báo của năm 2022 và năm 2019 (trước khi có đại dịch). Quý I.2023, GDP của Việt Nam tăng trưởng 3.32% đó đó, nếu như 3 quý còn lại tăng trưởng trở lại mạnh mẽ trên 7% thì Việt Nam sẽ đạt được mức tăng trưởng theo mục tiêu là 6.5% và với kịch bản tốt, căng thẳng Nga-Ukraina được xoa dịu, các nền kinh tế phát triển trên thế giới dần phục hồi trở lại thì có thể tăng trưởng của Việt Nam sẽ vượt mục tiêu khoảng 0.1%-0.5% theo như độ lệch dự báo hàng năm của các tổ chức.

Sản xuất công nghiệp hợt hơi từ quý III.2022

Sản xuất công nghiệp năm 2022 đang trên đà phục hồi và phát triển, tuy nhiên có xu hướng tăng chậm lại từ tháng 10/2022. Bên cạnh một số ngành vẫn duy trì tăng trưởng cao và ổn định, thì có một số ngành có xu hướng tăng trưởng chậm, thậm chí tăng trưởng âm do phải đối mặt với những khó khăn khi đơn hàng sụt giảm, chi phí đầu vào cao, giá một số mặt hàng dịch vụ tăng, thiếu hụt nguồn cung

nguyên vật liệu. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước cả năm 2022 tăng 7,8% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quyết định đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp. Quý I.2023, sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực suy giảm khiến cho giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%.

Biểu đồ 2.4. Chỉ số tăng trưởng sản xuất công nghiệp từ tháng 7/2020 tới tháng 2/2023.



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Cùng với đó, chỉ số PMI của Việt Nam đã giảm xuống 46,4 vào tháng 12 năm 2022 từ mức 47,4 vào tháng 11, đánh dấu tháng thứ hai liên tiếp lĩnh vực sản xuất bị thu hẹp và với tốc độ mạnh nhất kể từ tháng 9 năm 2021, do sản lượng giảm nhiều nhất kể từ tháng 9 năm 2021, trong khi số lượng đơn đặt hàng mới giảm nhanh hơn, trong bối cảnh nhu cầu trong và ngoài nước đang xấu đi. Đầu năm 2023, chỉ số PMI đã tăng lên 51,2 (tháng 2), đây là lần mở rộng đầu tiên trong lĩnh vực sản xuất kể từ tháng 10 năm ngoái, khi số lượng đơn đặt hàng mới tăng trở lại thúc đẩy tăng sản lượng, việc làm và hoạt động mua hàng. Đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng nhanh hơn, mở rộng trong tháng thứ hai liên tiếp nhờ điều kiện nhu cầu quốc tế sáng sủa hơn. Trong khi đó, sản lượng tăng trưởng khiêm tốn. Về mặt định giá, lạm phát chi phí đầu vào đã tăng nhanh lên mức cao nhất trong 8 tháng do các nhà cung cấp tăng phí và thiếu hụt nguyên liệu. Kết quả là, lạm phát chi phí đầu ra tăng với tốc độ nhanh nhất trong tám tháng. Cuối cùng, tâm lý kinh doanh đã

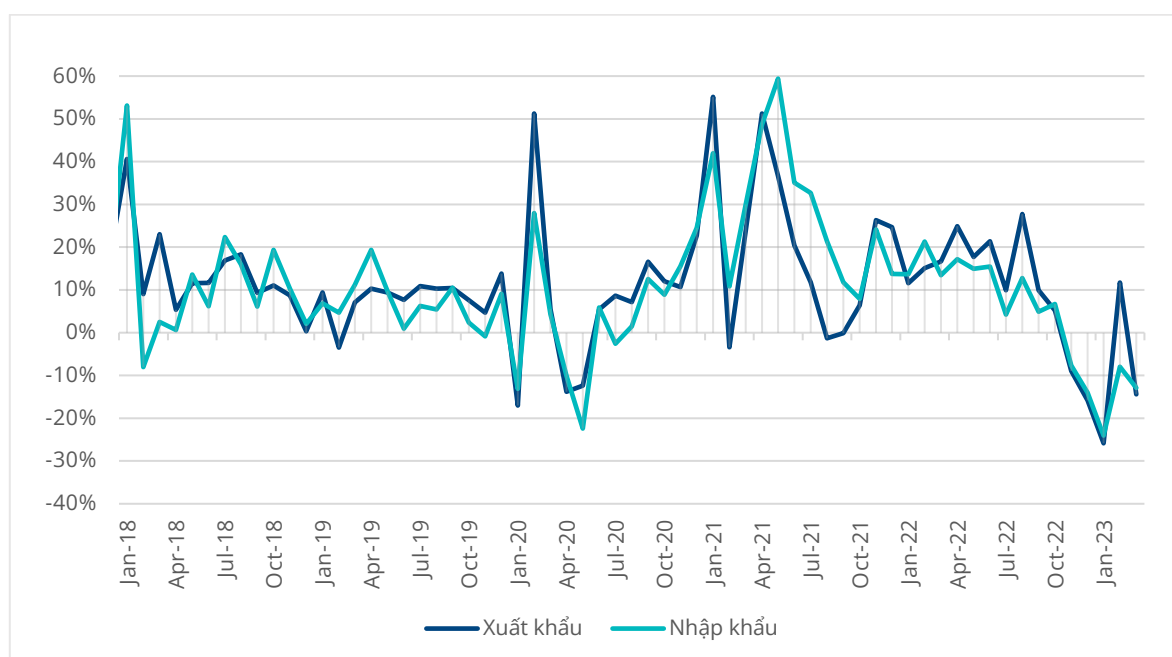
được cải thiện lên mức cao nhất trong 5 tháng với hy vọng rằng các điều kiện về nhu cầu sẽ tăng lên trong suốt cả năm, trong bối cảnh các hạn chế về Covid-19 được nới lỏng ở Trung Quốc.

Suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn đã ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

Trong những năm qua, xuất khẩu của Việt Nam đã tăng gấp đôi do mức lương tối thiểu cạnh tranh và chi phí tiện ích thấp đã thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là dệt may (đạt nhiều nhất vào năm 2021) tuy nhiên đến 2022 và 2023 dệt may sụt giảm đáng kể do chính sách zero covid của bên Trung Quốc khi hơn 50% nguyên phụ liệu dệt may đang được nhập khẩu từ Trung Quốc, cùng tác động tiêu cực của thị trường do lạm phát cao ở các thị trường tiêu thụ dệt may lớn như Mỹ và EU, kết hợp với lượng hàng tồn kho cao phía khách hàng. Bên cạnh đó tỷ giá USD/VND leo thang cũng tác động đến các doanh nghiệp dệt may trong nước.

Dù tỷ giá USD/VND đang trong xu hướng tăng, nhưng tỷ lệ mất giá của đồng VND so với đồng USD vẫn đang thấp trong xu hướng mất giá chung. Vậy nên tác động đầu tiên là giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trên thị trường xuất khẩu so với các nước khác như Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia...

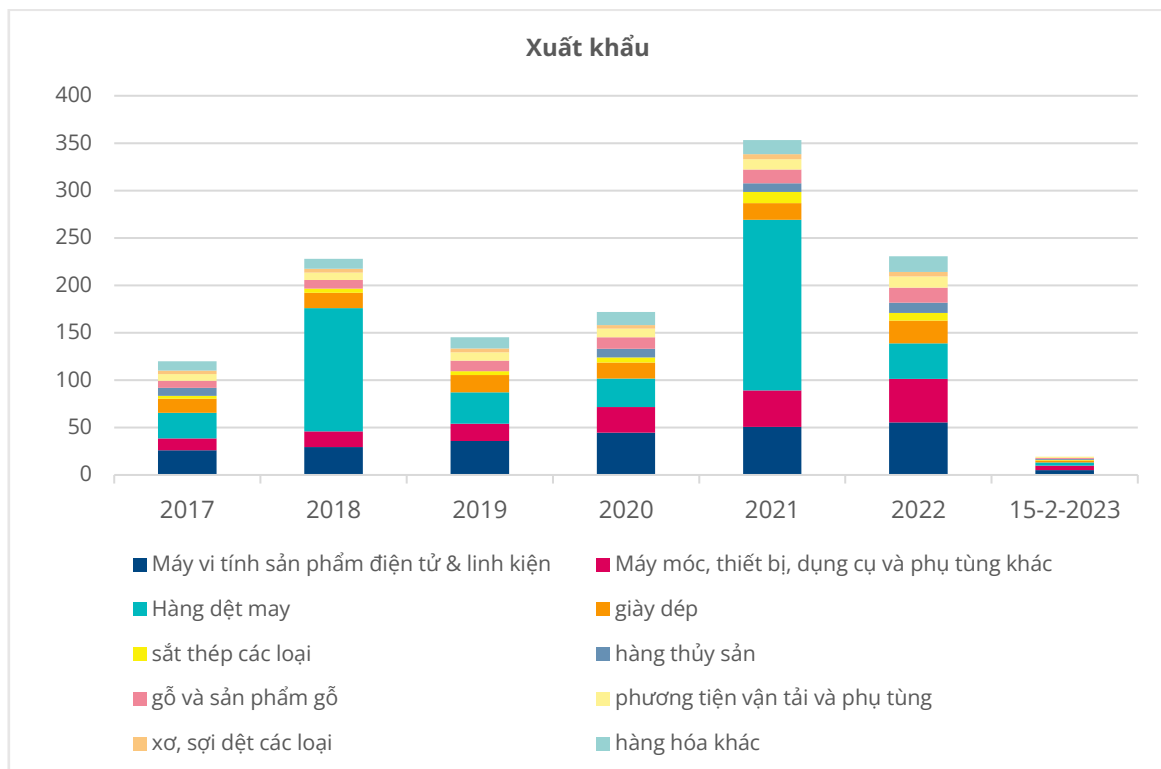
Biểu đồ 2.5. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 – 2023



Nguồn: SSI



Biểu đồ 2.6. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2023 phân theo ngành hàng

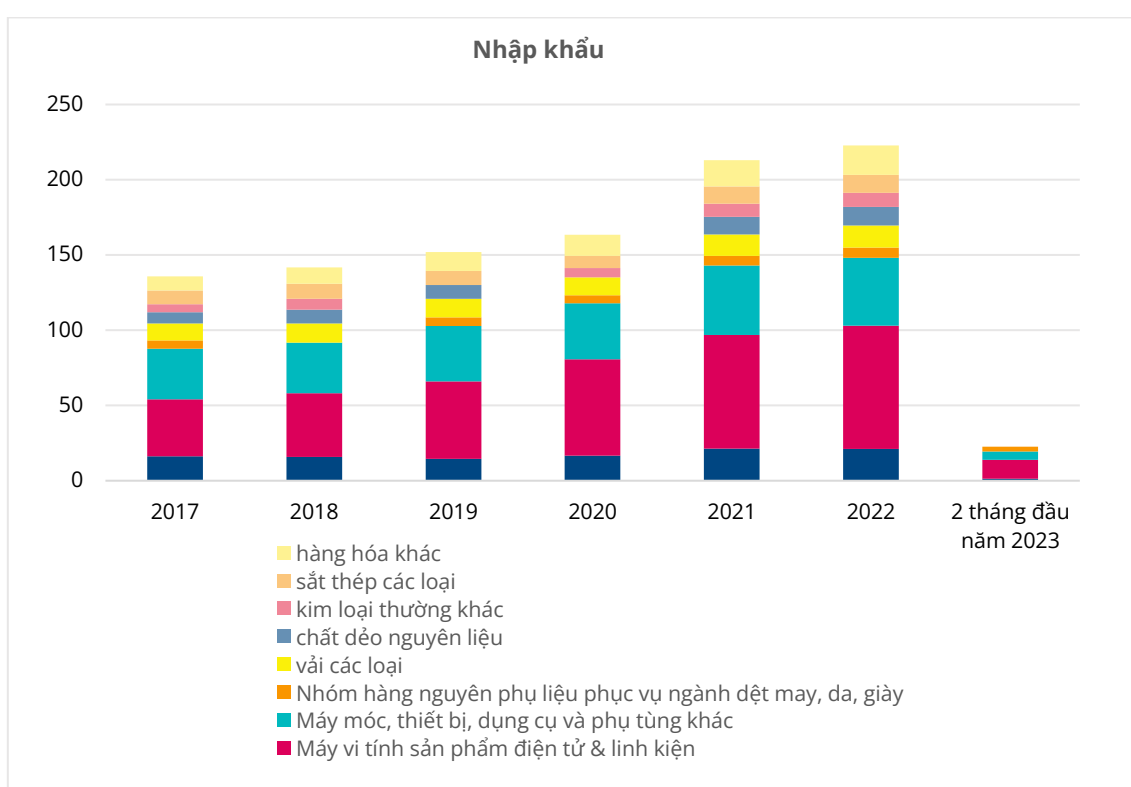


Nguồn: Tổng cục thống kê

Có thể thấy rằng tình hình nhập khẩu từ năm 2017 - 2022 có xu hướng tăng lên và phần lớn Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng điện tử, linh kiện... Việc lượng linh

kiện nhập về tăng đều đặn là do ngày càng có nhiều nhà sản xuất ô tô lớn hướng tới việc lắp ráp các mẫu xe chiến lược ngay tại thị trường Việt Nam nhằm tranh thủ lợi thế nguồn cung thị trường. Sự gia tăng sản lượng tỷ lệ thuận với lượng linh kiện nhập khẩu cho thấy mức độ nội địa hóa đối với các mẫu xe “Made in Vietnam” chưa thật sự cao. Việc xe xuất xưởng tại nhà máy Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào linh kiện và phụ tùng nhập khẩu từ các trung tâm sản xuất ở quốc gia khác cho thấy Việt Nam vẫn còn đang đứng ngoài chuỗi giá trị FDI, chủ yếu hiện nay vẫn là gia công.

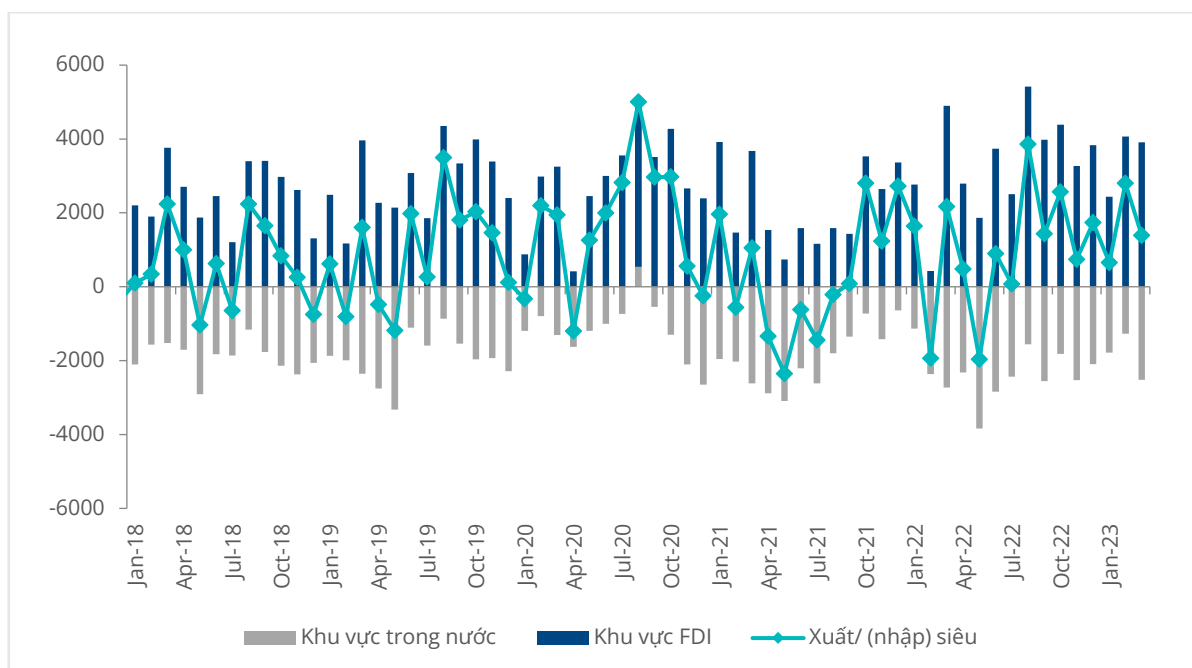
Biểu đồ 2.7. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 – 2023 phân theo ngành hàng



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Tính chung quý I/ 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 154,27 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 11,9%; nhập khẩu giảm 14,7%, tuy nhiên cán cân thương mại xuất siêu tăng hơn 2.5 tỷ USD (quý I/ 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 176,75 tỷ USD; xuất khẩu đạt 89,1 tỷ USD, nhập khẩu đạt 87,64 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước xuất siêu 1,46 tỷ USD). Về *nguyên nhân suy giảm*, chủ yếu do kinh tế thế giới phục hồi chậm với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn đã ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Biểu đồ 2.8. Xuất/Nhập siêu của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2023.



Nguồn: SSI

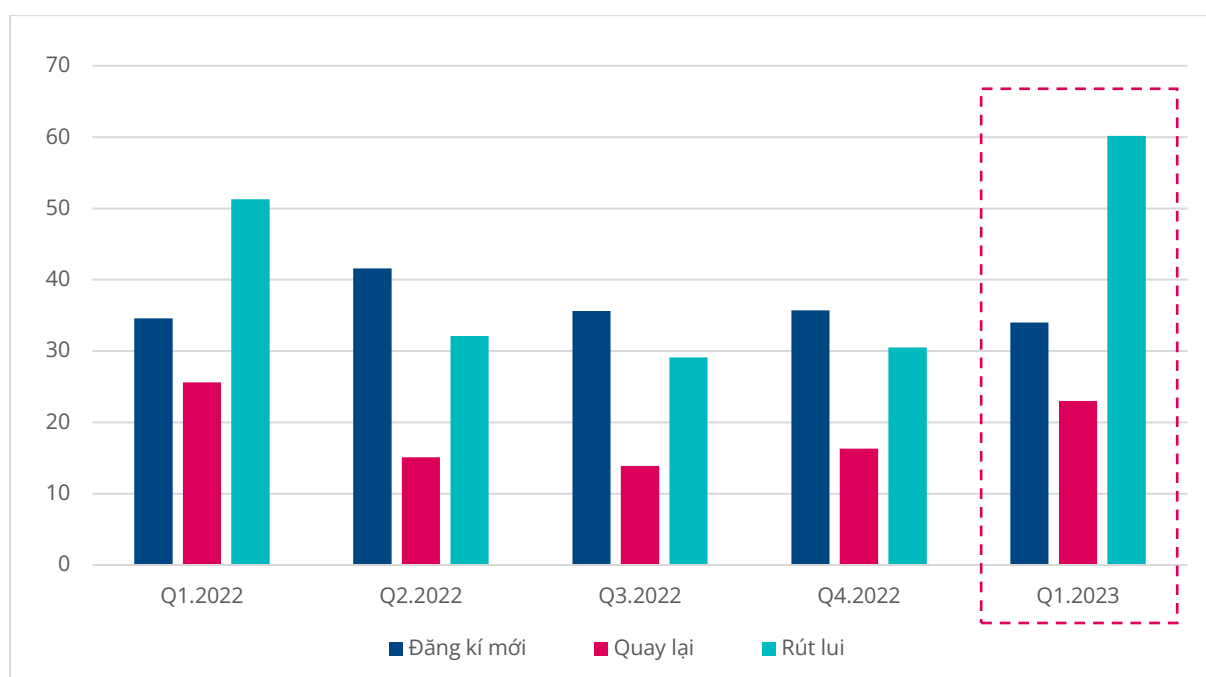
Khu vực FDI tiếp tục chiếm ưu thế trong kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam nhiều năm qua. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, vào năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam đạt 281,5 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm tới 71,6% tổng giá trị. Tương tự, giá trị nhập khẩu của Việt Nam đạt 262,4 tỷ USD, trong đó, nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm tới 58,1% tổng giá trị. Việc khu vực FDI chiếm ưu thế trong giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và đóng góp quan trọng của các doanh nghiệp này vào nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra một thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc cạnh tranh và tăng cường xuất khẩu sản phẩm của mình trên thị trường quốc tế.

Doanh nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn

Số doanh nghiệp thành lập mới trong quý I/2023 là 33.905 doanh nghiệp, gấp 1,1 lần mức bình quân giai đoạn 2018-2022 (29.767 doanh nghiệp), nhưng giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022. Hầu hết các ngành quay trở lại thị trường chiếm chủ yếu là dịch vụ trong khi động lực chính là ngành sản xuất lại chưa có xu hướng quay trở lại nền kinh tế do các chính sách chống lạm phát, người tiêu dùng có cái nhìn bi quan về nền kinh tế, lợi nhuận biên của doanh nghiệp bị bào mòn do chi phí tăng cao.

Cũng trong quý I/2023 có 60.241 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, phần lớn là các doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn (chiếm 71,1%). Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong ba tháng đầu năm 2023 là 756,7 nghìn tỷ đồng, giảm 35,8% so với cùng kỳ năm 2022 trong đó, số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập trong quý I/2023 đạt 310.331 tỷ đồng, giảm 34,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Biểu đồ 2.9. Bức tranh doanh nghiệp năm 2022 và quý I.2023.



Nguồn: Tổng cục thống kê

Những con số này đã phần nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn do những biến động khó đoán định trên thế giới, chi phí đầu vào tăng cao, thị trường sụt giảm nghiêm trọng; nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất, giảm lao động...

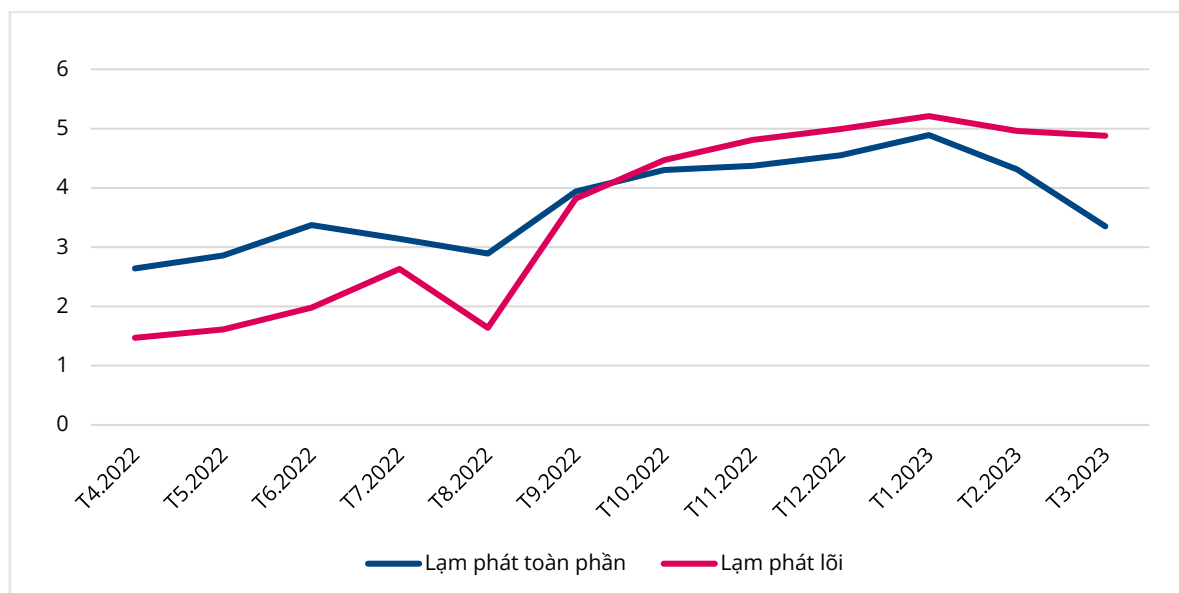
Lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao

Cũng giống như các quốc gia trên thế giới, trong bối cảnh lạm phát toàn cầu tăng cao, tiêu dùng nội địa phục hồi mạnh, áp lực lạm phát trong nước gia tăng, chỉ số giá tiêu dùng đang nhích dần lên. Trong nửa đầu năm 2022, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giá cước vận chuyển quốc tế liên tục tăng cao. Các đứt gãy trong chuỗi cung ứng toàn cầu và giá hàng hoá thô toàn cầu tăng cao khiến chi phí vận tải và đầu vào sản xuất của Việt Nam tăng, đẩy giá tiêu dùng đứng trước nguy cơ gia tăng. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với

năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

Quý I/2023, lạm phát tiếp tục hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao. Tỷ lệ lạm phát hàng năm ở Việt Nam đã giảm xuống mức thấp nhất trong 7 tháng là 3,35% vào tháng 3 năm 2023 từ mức 4,31% của tháng trước đó, chủ yếu do giá xăng dầu giảm. Tính chung quý I/2023, CPI tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 5,01%. Các yếu tố làm tăng CPI quý đầu năm là nhóm nhà ở và vật liệu, giá thực phẩm, học phí, chỉ số giá nhóm văn hoá, giải trí và du lịch, giá điện sinh hoạt, giá gạo. Ngược lại, xăng dầu, giá gas, giá bưu chính viễn thông là những yếu tố kéo giảm CPI.

Biểu đồ 2.10. Diễn biến lạm phát của Việt Nam tháng 04/2022 đến tháng 03/2023



Nguồn: Tổng cục thống kê

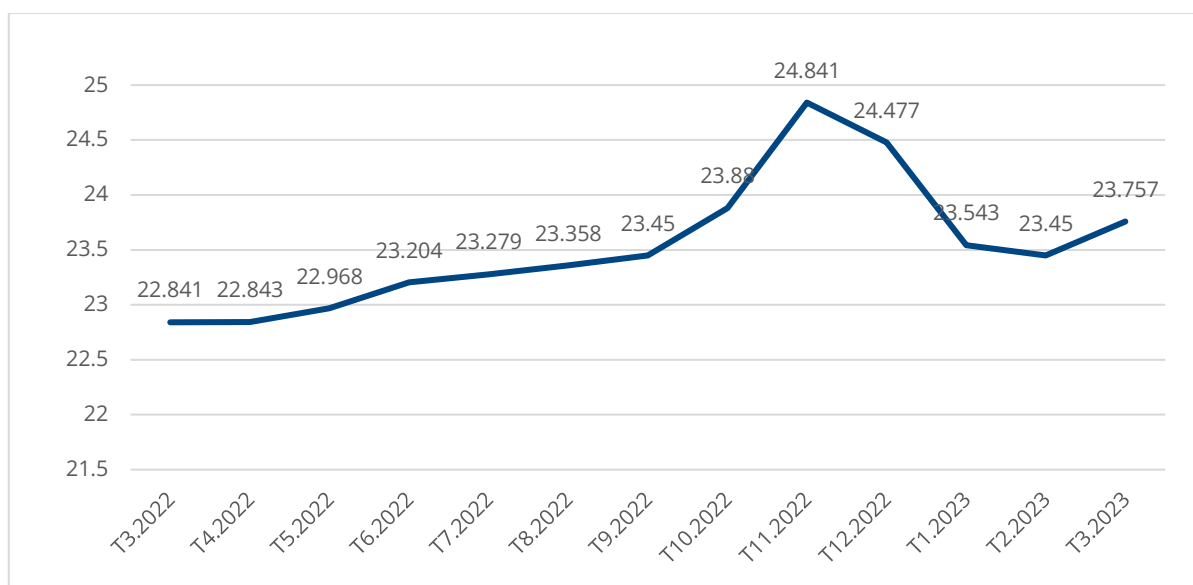
Tỷ giá USD/VND có tín hiệu ổn định

Mặc dù bối cảnh thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế trong năm 2022 có nhiều yếu tố không thuận lợi như lạm phát cao, lãi suất gia tăng tại các nước đang phát triển và đồng USD tăng giá mạnh, VND chỉ mất giá chưa tới 3% so với USD trong 6 tháng năm 2022. Kể từ cuối quý III năm 2022, tỷ giá tại Việt Nam đã có nhiều biến động tương đối mạnh, đỉnh điểm là tháng 11/2022, 1 USD có giá tới 24.841 VND. Việc này xuất phát từ việc FED trong thời gian qua đã đẩy nhanh tốc độ gia tăng lãi suất khiến cho đồng USD tăng giá mạnh trên thị trường quốc tế khiến cho xu hướng đầu cơ ngoại tệ tại Việt Nam cũng gia tăng. Một phần, các doanh nghiệp nhập

khẩu mở rộng dự trữ ngoại hối USD phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong tương lai. Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu lại tăng cường găm giữ ngoại tệ để chờ đợi cơ hội bán với giá cao hơn. Bên cạnh đó, dự trữ ngoại hối của Nhà nước có dấu hiệu sụt giảm mạnh sau một thời gian dài Chính phủ can thiệp. Điều này khiến cho NHNN phải nới lỏng biên độ và tăng lãi suất điều hành tới 2 lần nhằm để tỷ giá dao động linh hoạt hơn. Tỷ giá giữa USD và VND kể từ 20/12/2021 đến 30/12/2022 ghi nhận tăng khoảng 2,95%.

Tuy nhiên, một số tín hiệu trên thị trường quốc tế gần đây cho thấy tỷ giá giữa đồng USD và VND đang dần ổn định trở lại. FED giảm tốc độ gia tăng lãi suất và lạm phát tại Mỹ có xu hướng giảm bền vững khiến cho đồng USD giảm giá mạnh trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Tỷ giá tại Việt Nam cũng ghi nhận sự sụt giảm kể từ tháng 12/2022 cho tới gần đây sau nhiều tháng tăng cao. Cụ thể, tháng 2/2023, tỷ giá hối đoái giữa USD và VND đạt 23.450.

Biểu đồ 2.11. Biến động tỷ giá VND/USD tháng 03/2022 – tháng 03/2023



Nguồn: Bloomberg

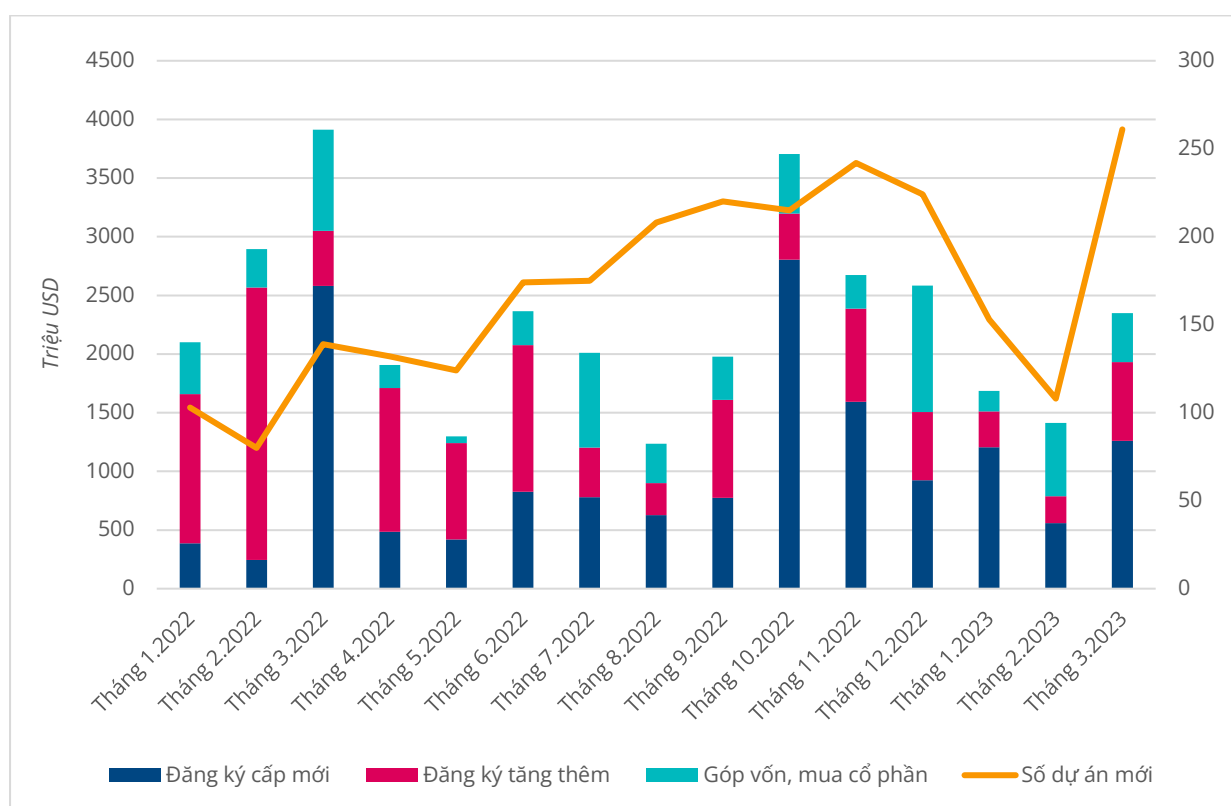
Nguồn vốn FDI vào Việt Nam chịu nhiều biến động

Theo kết quả thống kê, dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam cả năm 2022 giảm 11% so với năm 2021, đạt gần 28 tỷ USD. Mặc dù đại dịch COVID-19 đã được kiểm soát khá tốt trên thế giới cũng như tại Việt Nam nhưng tình hình nền kinh tế có nhiều biến động đã ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đầu tư ra nước ngoài của các nước, đặc biệt là các đối tác đầu tư của Việt Nam. Vốn đầu tư từng tháng vì thế cũng ghi nhận nhiều biến động. Nếu như trong nửa đầu năm, các dự án FDI ở Việt Nam tăng cường đăng ký điều chỉnh bổ sung thêm vốn để mở rộng sản xuất thì

đến cuối năm lại giảm hẳn do tác động của lạm phát leo thang. Cũng trong nửa cuối 2022, trước khả năng kiềm chế lạm phát trước tình hình lạm phát chung của thế giới, đặc biệt so với các nước trong khu vực, các nhà đầu tư có cái nhìn lạc quan hơn đối với nền kinh tế của Việt Nam nên lượng vốn đầu tư đăng ký mới gia tăng rõ rệt.

Về cơ cấu ngành đầu tư, đứng đầu là Công nghiệp chế biến chế tạo với 16,8 tỷ USD chiếm 60,6% tổng lượng vốn đầu tư, theo sau đó là Bất động sản và ngành Sản xuất, phân phối điện lần lượt chiếm 16,1% và 8,1%.

Biểu đồ 2.12. Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài theo tháng và theo thành phần vốn đầu tư năm 2022 và quý I/2023.



Nguồn: Tổng cục thống kê

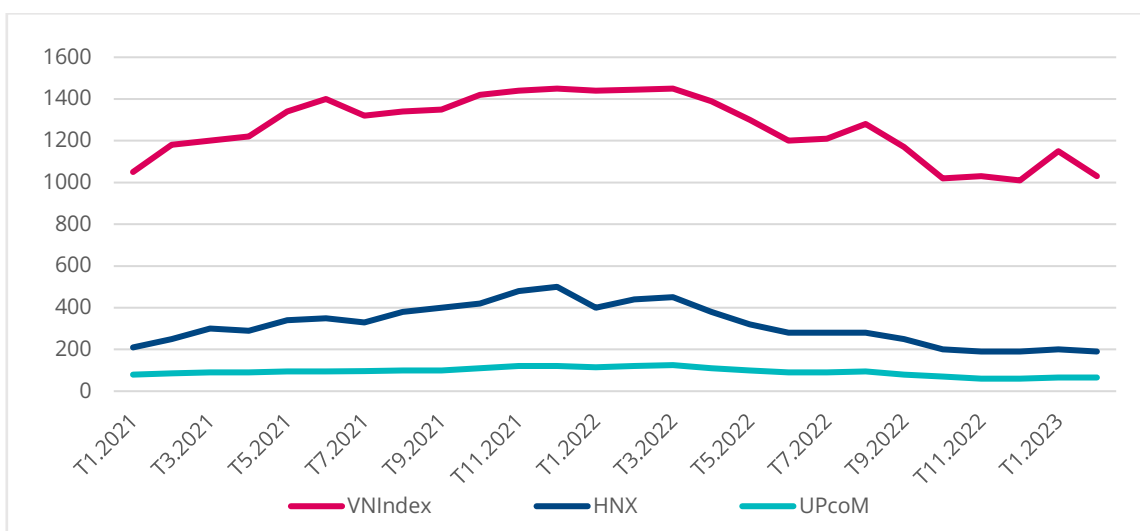
Đầu năm 2023, nền kinh tế toàn cầu dần có xu hướng ổn định hơn, các đối tác đầu tư tiếp tục tăng đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt thấy ở tháng 3, tổng lượng vốn đầu tư và số dự án mới đều tăng rõ rệt. Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã giảm 2,2% so với một năm trước đó xuống còn 4,32 tỷ USD trong quý đầu tiên của năm 2023. Trong đó, các nhóm ngành đầu tư đứng đầu vẫn là Công nghiệp chế biến với hơn 70% tổng lượng vốn đầu tư, theo sau đó là Bất động sản khoảng 12% và Ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 4,6%.



Thị trường tài chính suy giảm mạnh

Năm 2022, thị trường cổ phiếu Việt Nam suy giảm tới 36% từ đầu năm. Tuy nhiên, tới cuối năm 2022 cũng như đầu năm 2023, khi tăng trưởng GDP đạt mức cao, lạm phát kiểm soát ở mức thấp so với thế giới, hoạt động sản xuất - kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp niêm yết cũng tương đối khả quan hơn. Điều này cho thấy triển vọng tích cực hơn trong việc thu hút sự quan tâm quay trở lại đối với thị trường chứng khoán trong thời gian tới của thị trường cổ phiếu Việt Nam. Một số hành vi sai phạm như thao túng thị trường cũng đã bị xử lý nghiêm ngặt đã phần nào kéo lại niềm tin và giúp thị trường trở nên lành mạnh hơn, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững trong dài hạn.

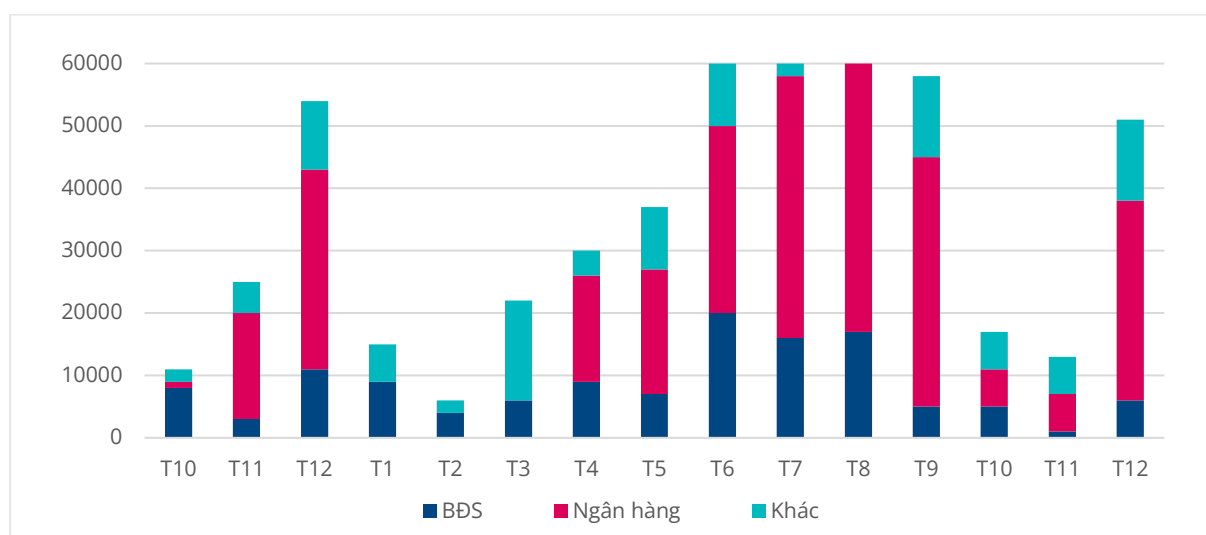
Biểu đồ 2.13. Các chỉ số thị trường chính.



Nguồn: TradingEconomics & Stockbiz

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 rơi vào giai đoạn trầm lắng với những quy định mới về giao dịch đối với các tổ chức tín dụng cùng với áp lực đáo hạn ngắn hạn và xu hướng lãi suất tăng cao khiến cho việc huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Niềm tin suy giảm cùng với thanh khoản dòng tiền trả nợ trái phiếu của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn làm cho thị trường này gia tăng mức độ rủi ro. Sự suy giảm huy động nguồn vốn thông qua thị trường TPDN đang là khó khăn lớn gia tăng áp lực thiếu hụt nguồn vốn đầu tư và thanh khoản của nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản, nhất là những doanh nghiệp có khối lượng trái phiếu đáo hạn lớn có doanh thu và lợi nhuận kinh doanh giảm mạnh.

Biểu đồ 2.14. Giá trị đáo hạn theo tháng và theo ngành nghề



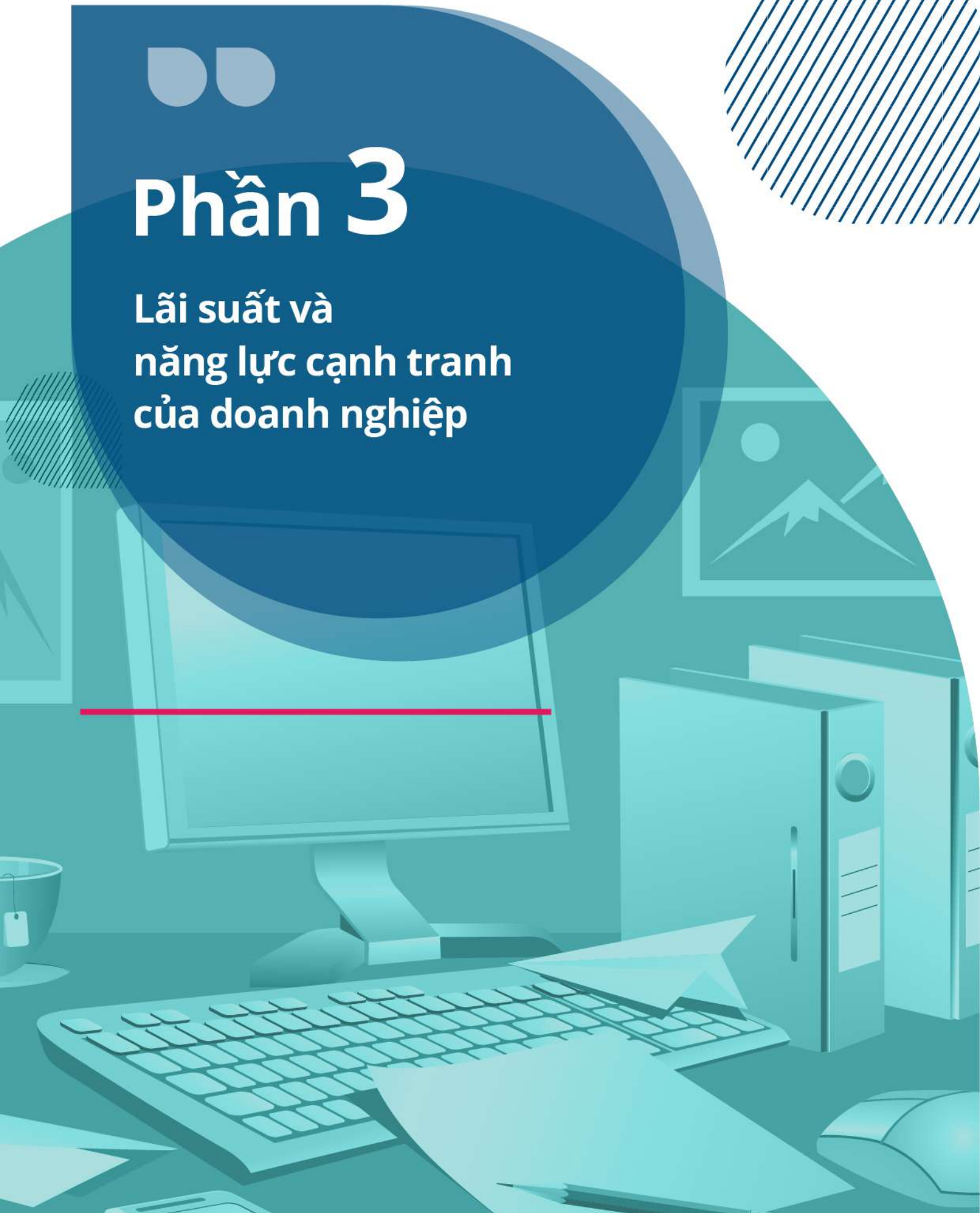
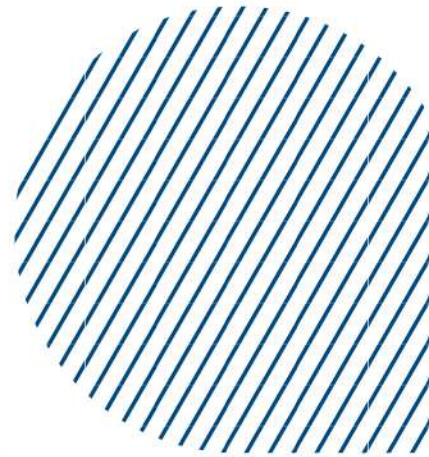
Nguồn: VCBS

Khối lượng TPDN đáo hạn trong năm 2023 và 2024 ước tính khoảng 790.000 tỷ đồng, chiếm gần một nửa khối lượng TPDN đang lưu hành. Điều này có thể kéo theo nhu cầu phát hành để đảm bảo với nhu cầu vốn của các doanh nghiệp trên thị trường hiện nay. VCBS cho rằng rủi ro thanh khoản trong thời gian tới sẽ gia tăng đối với thị trường tài chính nếu không được áp dụng các biện pháp kiểm soát tốt. Đồng thời, xu hướng gia tăng lãi suất dự báo sẽ còn tiếp diễn trong năm 2023 khiến cho việc huy động nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại Nhà nước sẽ còn khó khăn hơn. Điều này làm giảm sức hấp dẫn của thị trường trái phiếu doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư. Nhìn chung, thị trường trái phiếu doanh nghiệp sẽ tiếp tục giai đoạn trầm lắng và không còn sôi động trong năm 2023 trước bối cảnh thanh khoản ngày càng giảm dần. Hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp thứ cấp được vận hành và đem lại tính thanh khoản cao hơn đối với các sản phẩm sẽ là điều cần thiết để khôi phục sức hấp dẫn của thị trường trong thời gian tới.



Phần 3

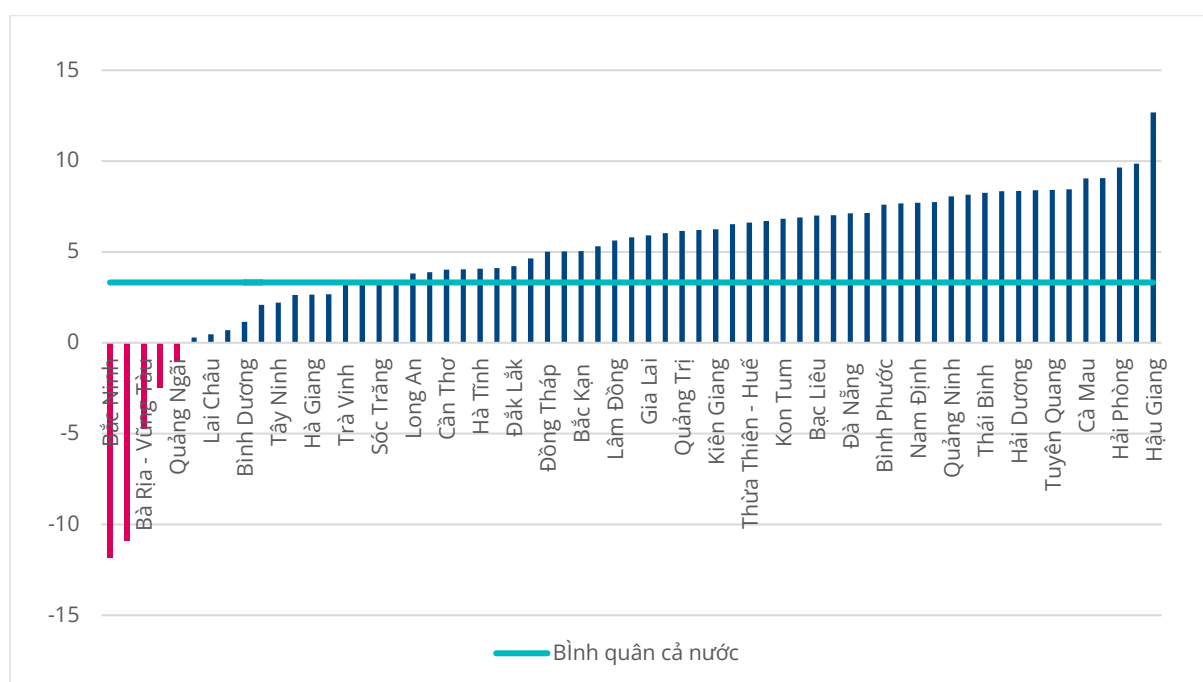
Lãi suất và
năng lực cạnh tranh
của doanh nghiệp



Tổng quan doanh nghiệp Việt Nam

Kinh tế Việt Nam Quý I/2023 cho thấy sự sụt giảm mạnh về tăng trưởng trên cả nước và tại các trung tâm công nghiệp chính của cả nước. Kinh tế Quý I/2023 chỉ tăng trưởng 3,32% so với cùng kỳ 2022 và **giảm 14,17%** so với quý IV/2022. Đây là mức tăng trưởng Quý I thấp thứ hai trong hơn 10 năm qua. Các trung tâm kinh tế lớn của cả nước đều sụt giảm tăng trưởng mạnh. Đặc biệt là những trung tâm xuất khẩu của cả nước như Bắc Ninh (giảm 11,85%), Quảng Nam (giảm 10,88%), Bà Rịa - Vũng Tàu (giảm 4,75%), Vĩnh Phúc (giảm 2,47%),...Đồng thời các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng mất đà tăng trưởng nghiêm trọng, tăng trưởng dưới mức bình quân của cả nước: Thành phố Hồ Chí Minh (tăng 0,7%); Bà Rịa - Vũng Tàu (giảm 4,75%); Bình Dương (tăng 1,15%); Tây Ninh (tăng 2,25%); Tiền Giang (tăng 2,66%); Đồng Nai (3,25%).

Biểu đồ 3.1. Tăng trưởng kinh tế các tỉnh trong quý I.2023.



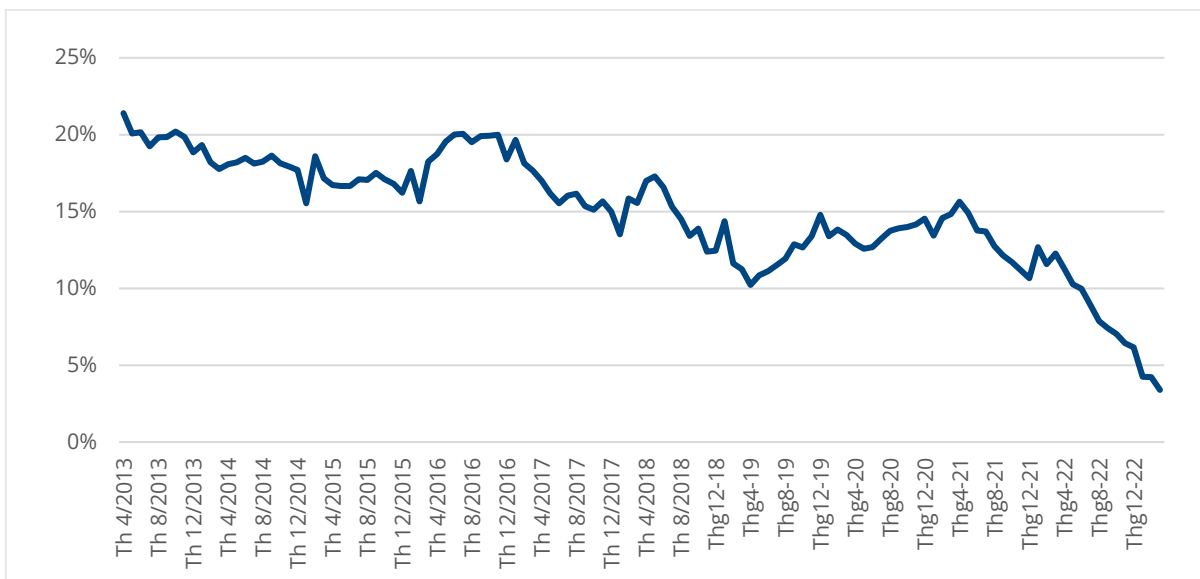
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Có thể nhận thấy ngay đó là các trung tâm thu hút FDI lớn nhất cả nước như Bắc Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh,... đã mất đà tăng trưởng và năng lực xuất khẩu giảm mạnh. Xuất khẩu 3 tháng đầu năm giảm mạnh (-11,9%). Đây là lần đầu tiên kể từ khủng hoảng tài chính 2008 xuất khẩu giảm trong quý I và giảm rất sâu hơn 11%. Xuất khẩu giảm sâu cũng phù hợp với sự sụt giảm tăng trưởng mạnh tại các trung tâm xuất khẩu của cả nước và chỉ số sản xuất công nghiệp giảm sâu trong tháng 1 và tháng 3/2023 (lần lượt là -8,3% và -1,6%).



Không chỉ khu vực ngoại gặp khó khăn (xuất khẩu, FDI) các hoạt động kinh tế trong nước cũng suy giảm mạnh. Các chỉ số PMI liên tục dưới ngưỡng tích cực (50) khá xa (trừ tháng 2/2023). Tốc độ tăng tín dụng so với cùng kỳ chỉ đạt 9,98% (nếu so với cuối năm 2022 thì chỉ tăng 2,06%) thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân khoảng 15% trong 10 năm trở lại đây. Tín dụng tăng thấp, cung tiền M2 cũng có tốc độ tăng thấp kỷ lục trong 3 tháng đầu năm (trong khoảng 3,4% - 4,3%). Tốc độ tăng cung tiền giảm một mặt phản ánh sự sụt giảm mạnh trong tín dụng, mặt khác cũng phản ánh các nhu cầu về tiền cho chi tiêu của chính phủ và người dân giảm.

Biểu đồ 3.2. Tốc độ tăng cung tiền (so với cùng kỳ) liên tục giảm từ 2021 - nay.



Nguồn: Tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước

Tuy nhiên, điều đáng báo động đó là năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam đang suy giảm mạnh. Nếu các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán là đại diện cho những doanh nghiệp tốt nhất của kinh tế nước ta (trừ những doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không niêm yết) thì sức khỏe của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 đã suy yếu hơn nhiều so với con số tăng trưởng 8,02%.

Theo ước tính của VNDirect, tính đến ngày 03/02/2023, với 995 công ty niêm yết trên 3 sàn chứng khoán (HOSE, HNX, UPCoM), chiếm 92,1% vốn hóa thị trường, tổng lợi nhuận ròng quý IV/2022 của các công ty này đã giảm tới 30,4% so với cùng kỳ, mức giảm mạnh nhất kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Trong đó lợi nhuận sau thuế của 421 doanh nghiệp phi tài chính giảm -70,3% so với cùng kỳ trong quý IV. Kết quả này đã kéo tăng trưởng lợi nhuận ròng của thị trường năm 2022 xuống chỉ còn 7,1% so với cùng kỳ, tức là chưa bằng 50% so với dự báo trước đó của công ty (mức 16,7%).

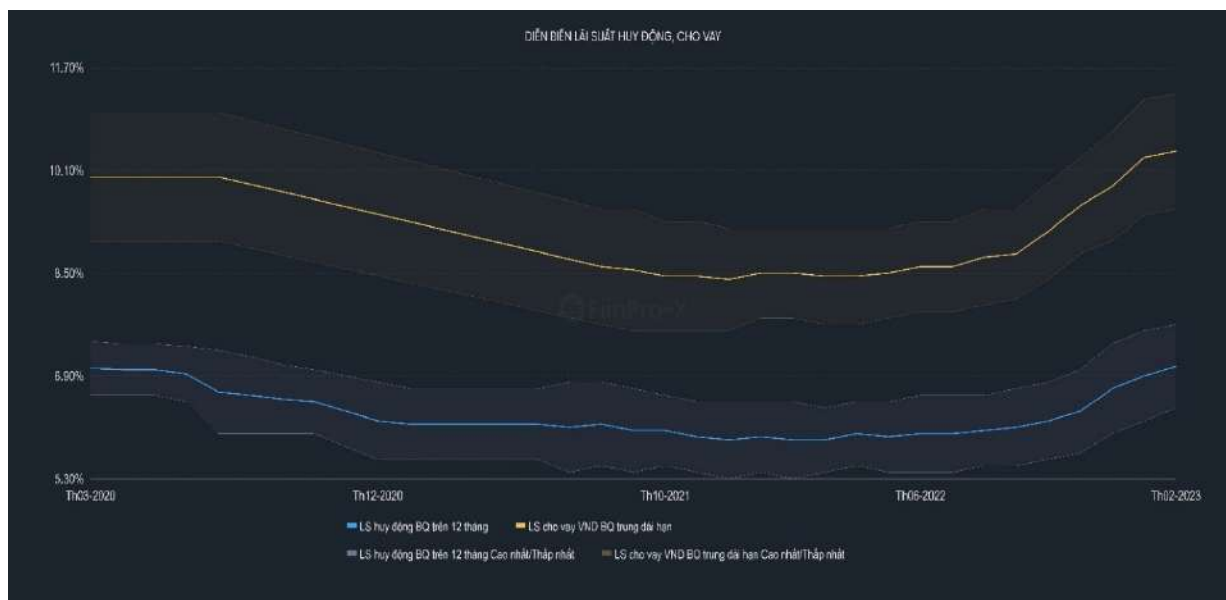


Gánh nặng lãi vay

Những yếu tố tiêu cực đối với kinh tế Việt Nam như thị trường bất động sản và thị trường trái phiếu doanh nghiệp trầm lắng đã bắt đầu từ cuối quý I/2022. Tuy nhiên những điều này chưa ảnh hưởng nhiều đến các doanh nghiệp Việt Nam. Kinh tế quý II và quý III năm 2022 đều tăng trưởng vượt bậc. Tuy nhiên khi vào quý IV/2022 sự suy giảm mạnh của hoạt động xuất khẩu xuất phát từ cầu yếu từ các nước đối

tác chính của Việt Nam đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Điều kiện bất lợi bên ngoài đã không được hỗ trợ bởi các điều kiện bên trong, mà ngược lại lãi suất cho vay trong nước lại tăng lên. Điều này càng làm suy yếu năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Biểu đồ 3.3. Diễn biến lãi suất huy động vốn và cho vay.



Nguồn: Fiingroup tổng hợp từ báo cáo của NHNN

Biểu đồ 3.3 phản ánh xu hướng lãi suất huy động và lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại. Mặc dù số liệu tại Biểu đồ này còn thấp hơn rất nhiều so với thực tế (trên hình lãi suất cho vay trung dài hạn cao nhất cũng chỉ khoảng 11,3% tuy nhiên trong báo cáo mới nhất của phó thống đốc NHNN thì lãi suất cho vay thực tế của nhiều ngân hàng cao hơn rất nhiều. Nhiều ngân hàng có lãi suất cho vay bình quân lên đến 12-13% thậm chí có ngân hàng cho vay với lãi suất bình quân lên đến hơn 14,6%¹) tuy nhiên nó cũng phản ánh xu hướng biến động của lãi suất cho vay. Theo đó lãi suất bắt đầu tăng từ tháng 7/2022 cho đến tháng 2/2023 lãi suất vẫn tiếp tục được neo cao.

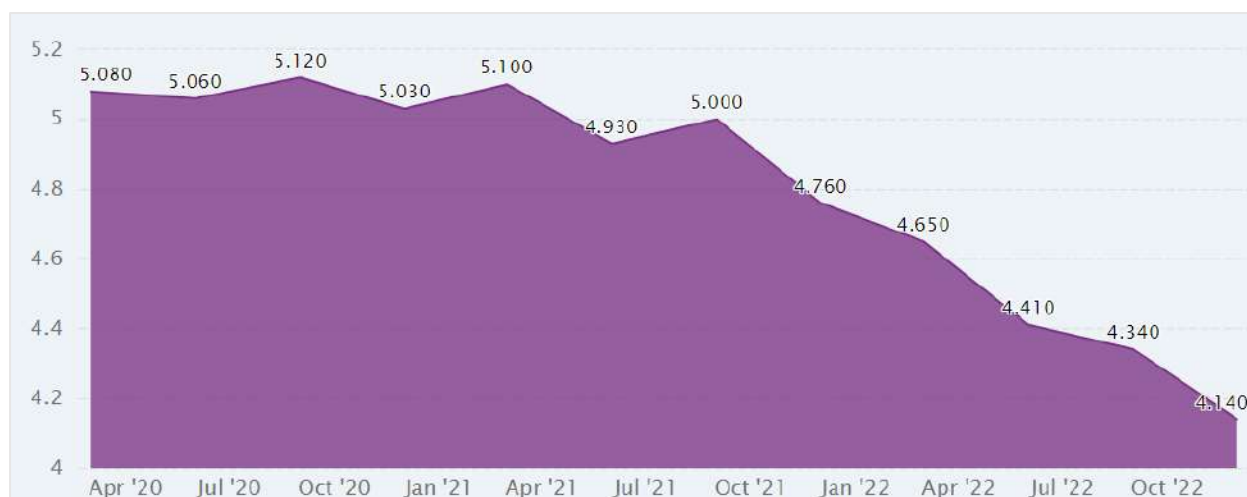
Với mức lãi suất cho vay bình quân từ khoảng 9% - 10,7%² là rất cao và làm xói mòn năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Theo số liệu của NHNN thì dư nợ tín dụng bình quân trong cả năm 2022 là 1.135.100 tỷ VND với lãi suất cho vay bình quân là 10%/năm thì riêng chi phí lãi vay các doanh nghiệp và người dân Việt Nam đã phải chịu ít nhất là 1.135.091 tỷ VND tương đương với 12% GDP

¹ ['Cơ quan thanh tra cần giám sát chặt lãi suất của các ngân hàng'](http://thanhvien.vn) (thanhvien.vn)

² [Lãi suất cho vay bình quân chỉ ở mức khoảng 10% | Thời báo Tài chính Việt Nam](http://thoibaotaichinhvietnam.vn) (thoibaotaichinhvietnam.vn)

của Việt Nam năm 2022. Để so sánh, lãi suất cho vay bình quân gia quyền tại Trung Quốc tháng 12/2022 là 4,14% và trong giai đoạn 12/2008-12/2022 lãi suất cho vay bình quân tại Trung Quốc cũng chỉ là 5,62%. Điều đáng nói đó là từ khi bị ảnh hưởng bởi Covid-19 thì lãi suất cho vay tại Trung Quốc liên tục giảm và giảm khá nhanh qua đó thực sự giúp các doanh nghiệp Trung Quốc phục hồi mạnh mẽ sau Covid-19.

Biểu đồ 3.4. Lãi suất cho vay bình quân gia quyền tại Trung Quốc hàng tháng.



Nguồn: CEIC, [China Lending Rate: Weighted Average | Economic Indicators | CEIC \(ceicdata.com\)](#)

So với các doanh nghiệp Trung Quốc thì doanh nghiệp Việt Nam hầu như đều chịu các bất lợi cạnh tranh: doanh nghiệp Trung Quốc có lợi thế về chuỗi cung ứng nội địa mà không nước nào có được³; doanh nghiệp Trung Quốc có lợi thế về hệ thống logistics hiệu quả và cực kỳ cạnh tranh⁴; doanh nghiệp Trung Quốc có trình độ công nghệ cao hơn các doanh nghiệp Việt Nam,...và doanh nghiệp Việt Nam phải chịu chi phí lãi vay cao gấp gần 3 lần doanh nghiệp Trung Quốc. Cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp Trung Quốc hoàn toàn bằng không. Nếu doanh nghiệp Việt Nam về ngắn hạn và dài hạn đều không thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp Trung Quốc thì nguy cơ hàng hóa Trung Quốc òe bẹp nền sản xuất hàng hóa của Việt Nam là khó tránh khỏi.

Môi trường lãi suất cao không chỉ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hiện hành mà còn ảnh hưởng đến nhu cầu khởi nghiệp, nhu cầu thành lập doanh nghiệp. Lãi suất cao sẽ làm cho chi phí khởi nghiệp tăng cao làm chùn bước những người muốn khởi nghiệp. Đồng thời lãi suất cao sẽ không

³ Năm 2019 ngành chế biến chế tạo Trung Quốc chiếm 29% tổng sản lượng toàn thế giới

⁴ Nếu gửi 2kg hàng hóa giữa hai bang của Mỹ sẽ tốn khoảng 20\$ nhưng nếu gửi từ Trung Quốc sang Mỹ thì chỉ tốn 5\$

khuyến khích những người có vốn nhàn rỗi đầu tư thành lập doanh nghiệp mà chủ yếu khuyến khích họ gửi vào ngân hàng để hưởng lãi suất và an toàn.

Số liệu trong 3 tháng đầu năm 2023 cho thấy tốc độ tăng tín dụng và huy động vốn giảm mạnh. Tín dụng tăng thấp là do cầu yếu và lãi suất vẫn neo cao. Điều đáng lưu ý đó là tốc độ huy động vốn của khu vực các tổ chức kinh tế (TCKT) tính đến 28/3/2023 là -3,4% (giảm). Huy động vốn tăng chủ yếu do tiền gửi của khu vực dân cư tăng mạnh nhưng cũng không đủ bù vào sự sụt giảm phần huy động từ các TCKT. Tốc độ tăng huy động vốn trong ngành ngân hàng đến hết tháng 3/2023 chỉ đạt 5,18% thấp hơn rất nhiều so với tốc độ bình quân khoảng 13-14% trong 10 năm trở lại đây. Ngay cả trong thời kỳ covid (1/2020-10/2021) tốc độ huy động vốn bình quân vẫn đạt khoảng 12,7%. Tiền gửi khu vực dân cư tăng mạnh cho thấy cảm nhận rủi ro đầu tư tăng lên, người dân hạn chế đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu, bất động sản, v.v., mà chuyển sang đầu tư tài sản an toàn là tiền gửi ngân hàng. Điều này càng hạn chế nhu cầu thành lập doanh nghiệp của người dân.



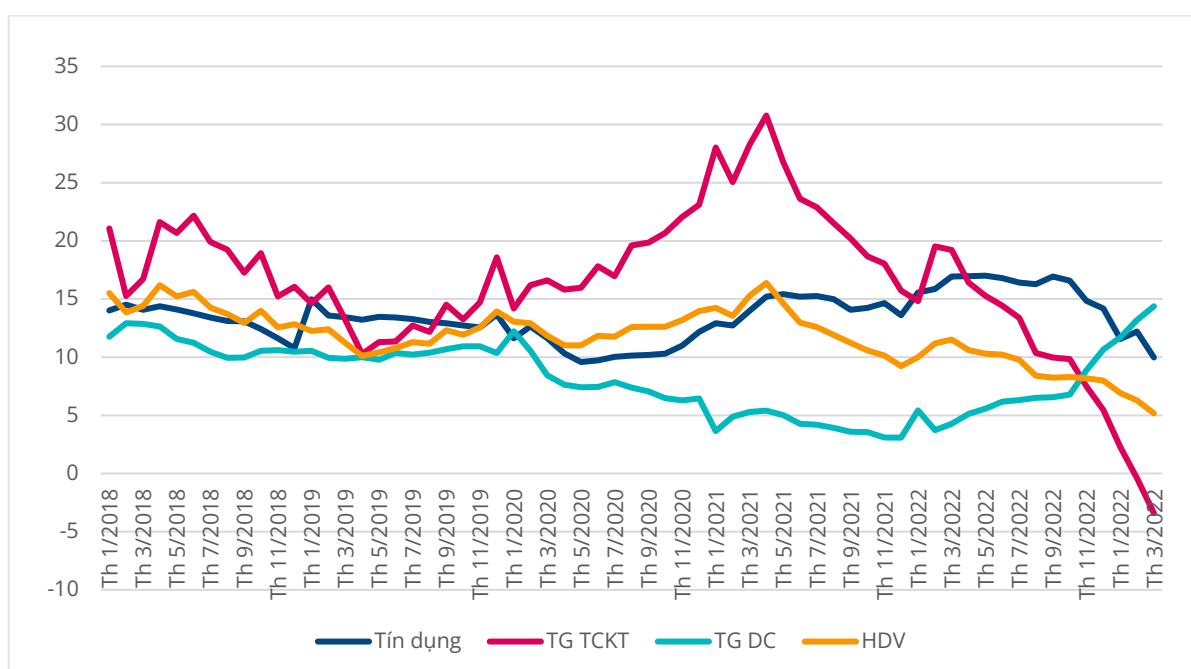
Cho đến nay Việt Nam có khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động (số liệu Tổng cục thuế) trong khi số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa và siêu nhỏ của Thái Lan đã là 3,2 triệu doanh nghiệp⁵ và dân số Thái Lan chỉ bằng 72% dân số Việt Nam. Mục tiêu có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động năm 2020 đã không đạt và với

⁵ [Thailand: number of MSMEs 2021 | Statista](#)

môi trường lãi suất hiện nay thì mục tiêu đến năm 2025 có 1,5 triệu doanh nghiệp đang hoạt động là hầu như không thể đạt.

Huy động vốn khu vực TCKT giảm trong khi tín dụng tăng chậm phản ánh tình trạng thanh khoản khó khăn của các doanh nghiệp; những doanh nghiệp tốt có dư thừa thanh khoản đã phải rút tiền gửi về để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của bản thân. Bên cạnh đó, một phần của tiền gửi TCKT giảm là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu có xu hướng chuyển tiền nhàn rỗi ra bên ngoài để hưởng lãi suất USD đang cao, trong khi lãi suất USD tại Việt Nam vẫn duy trì chính sách 0%. Chỉ trong Quý IV/2022 khoản tiền và tiền gửi đưa ra nước ngoài là 6041 triệu USD trong khi các tổ chức tín dụng nước ngoài rút tiền gửi ra khỏi Việt Nam 368 triệu USD (Theo Ngân hàng nhà nước).

Biểu đồ 3.5. Tốc độ tăng tín dụng và huy động vốn.

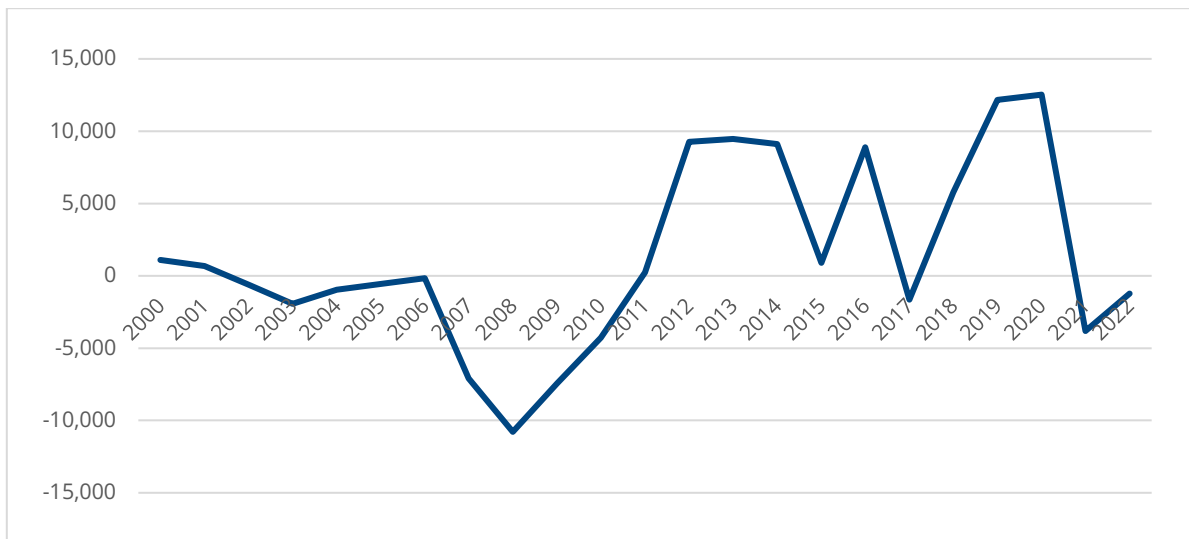


Nguồn: Tổng hợp từ Website Ngân hàng nhà nước.

TG TCKT = Tiền gửi các tổ chức kinh tế, TG DC = Tiền gửi của Dân cư, HDV = Huy động vốn.

Như vậy, rõ ràng là môi trường lãi suất cao đang là yếu tố rủi ro lớn đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi đó từ năm 2011-2020 Việt Nam chủ yếu là thặng dư cán cân vãng lai, tức là Việt Nam là nước xuất khẩu vốn. Trong 2 năm 2021 và 2022 do phải chi phí cho nhập khẩu thuốc và thiết bị phòng chống dịch Covid và chi phí vận tải tăng vọt nên cán cân vãng lai trở nên bị âm nhưng về xu hướng dài hạn thì Việt Nam sẽ vẫn thặng dư cán cân vãng lai và vẫn là nước xuất khẩu vốn. Như vậy Việt Nam hoàn toàn có dư địa để giảm lãi suất khi ở vị thế một nước xuất khẩu vốn.

Biểu đồ 3.6. Tình hình cán cân vãng lai giai đoạn 2000 – 2022



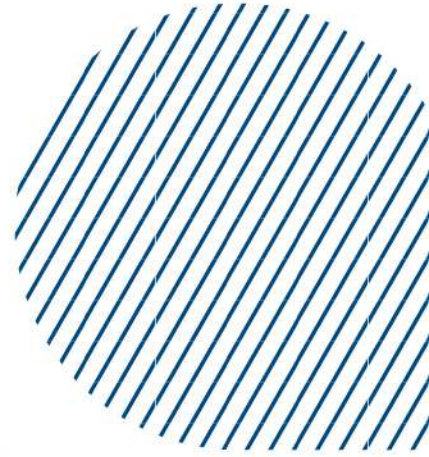
Nguồn: FiinGroup

Đã đến lúc Việt Nam cần phải có chiến lược chuyển đổi tăng trưởng dựa trên lao động giá rẻ sang dựa trên vốn rẻ. Và chỉ khi nền kinh tế phát triển dựa trên vốn rẻ mới tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu (đầu tư dài hạn vào các hoạt động R&D, đầu tư vào các dự án mạo hiểm nhưng có thể tạo đột phá cho ngành sản xuất, đầu tư vào kỹ năng,..) đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển theo chiều rộng tức là mở rộng nhanh chóng số lượng doanh nghiệp và mục tiêu 2 triệu doanh nghiệp đến năm 2030 mới có cơ hội thành hiện thực.



Phần 4

Khuyến nghị chính sách





Đề xuất chính sách trong ngắn hạn

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế từ cuối năm 2022 đến quý I/2023 có rất nhiều dấu hiệu suy giảm kinh tế, Chính phủ có thể gia tăng hỗ trợ cho nền kinh tế, mở rộng chi tiêu để ưu tiên cho tăng trưởng trong đó tập trung mấy ưu tiên sau:

1

Thứ nhất, xác định nhiệm vụ trọng tâm và hàng đầu trong thời gian tới là vừa **cân bằng giữa mục tiêu duy trì “ổn định kinh tế vĩ mô” nhưng đồng thời tìm kiếm các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy sự phục hồi kinh tế**/phục hồi sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Các chính sách cần được phối hợp một cách nhịp nhàng và có sự điều phối tổng hợp, cũng như tham vấn của các bên liên quan, qua đó từ khâu hoạch định, thực thi đều thông suốt và không gập gục, dựa tối đa vào các giải pháp thị trường, thay vì mệnh lệnh hành chính.

2

Thứ hai, trong ngắn hạn, **Các chính sách tài khoá cần đóng vai trò chủ đạo trong việc hỗ trợ nền kinh tế phục hồi** và có thể bao gồm các giải pháp chính sau:

- Cần tiếp tục triển khai hiệu quả hơn các gói hỗ trợ phục hồi cho nền kinh tế, hướng vào các ngành có tác động tràn tích cực. Các chính sách hỗ trợ đầu cung theo ngành và doanh nghiệp cần đúng đối tượng và thiết thực hơn. Hiện nay các hỗ trợ thường thông qua giảm mức thu các loại phí, lệ phí và đang được thực hiện một cách dàn trải, ít có tác động thực mà có thể gây ra lãng phí ngân sách. Do vậy, Chính phủ cần thu hẹp đối tượng thụ hưởng, hướng vào các doanh nghiệp có năng lực và khả năng lan toả cao và tập trung vào hai khó khăn lớn với cộng đồng doanh nghiệp hiện nay là đứt gãy chuỗi cung ứng và chi phí sản xuất gia tăng.
- Các khoản hỗ trợ để giúp doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng hỗ trợ có thể giảm chi phí có thể hướng vào những khía cạnh như kéo dài thời gian giãn, hoãn thuế; giảm tiền thuê đất; giảm cước và chi phí logistics ; giảm tiền điện, nước, viễn thông...; từ đó giúp doanh nghiệp cắt giảm các loại

chi phí trong bối cảnh chi phí đầu vào, logistics đều tăng mạnh, đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu và ổn định chuỗi cung ứng.

- Chúng tôi kỳ vọng gói giãn hoãn thuế vẫn bao gồm hỗ trợ giảm 2% thuế giá trị gia tăng (VAT) phải được sớm phê duyệt, thực hiện nhanh và mạnh mẽ hơn nhằm kích cầu tiêu dùng hỗ trợ đầu ra cho doanh nghiệp. Chúng ta có 13 triệu lao động chính thức, dù thu nhập nhích lên nhưng vẫn thấp so với mức tăng chi tiêu. Sức ép tiêu dùng, chi tiêu của người lao động là rất lớn. Việc giảm 2% VAT cần kéo dài. Chính sách nên duy trì như năm ngoái, hoặc ít nhất 6-9 tháng mới đủ tác động tới doanh nghiệp. Triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2% đến các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thiết yếu, một mặt, đương nhiên phần nào khơi thông dòng vốn cho doanh nghiệp, mặt khác, hỗ trợ bình ổn giá cả, ổn định kinh tế vĩ mô. Để hỗ trợ giảm khó khăn của người dân và doanh nghiệp, cần có những giải pháp giúp người dân phục hồi lòng tin, kích thích tiêu dùng nhưng không bị chi phối bởi các nhóm lợi ích.

3

Thứ ba, chính sách tiền tệ cần duy trì trạng thái “thích ứng” với hiện trạng của nền kinh tế có nhiều rủi ro, tiếp tục cân bằng giữa rủi ro tài chính với hỗ trợ phục hồi kinh tế, khơi thông sự luân chuyển của dòng vốn. Ngoài việc hạ lãi suất điều hành phù hợp bối cảnh trong và ngoài nước, việc điều tiết cung tiền và đảm bảo thanh khoản hệ thống (đã làm khá tốt) cần được phát huy tốt hơn để đảm bảo khả năng tiếp cận tín dụng, qua đó từng bước nâng dần tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của các NHTM trong các quý còn lại của năm 2023. Bên cạnh đó, cần quản lý thật tốt kỳ vọng lạm phát, chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp dự phòng và hành động nhanh chóng và nhất quán nếu rủi ro lạm phát kỳ vọng tăng dần. Cần truyền thông rõ kịch bản, lộ trình, điều kiện hành động cho công chúng, đảm bảo không quên mục tiêu duy trì ổn định giá cả và bảo vệ uy tín chính sách của NHTW.

4

Thứ tư, cần có những chính sách thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, thậm chí triển khai “ngoại giao đơn hàng” như đã từng làm “ngoại giao vắc-xin”, tháo gỡ ách tắc đầu ra xuất khẩu. Cần rà soát, đánh giá các rào cản thương mại và đầu tư cũng như các yêu cầu kỹ thuật đối với hàng hóa/dịch vụ của các Hiệp định tự do Thương mại và Đầu tư mà Việt Nam đã ký kết, của các đối tác thương mại/đầu tư

quan trọng và tiềm năng của Việt Nam (ví dụ chiến lược thương mại và đầu tư mới của EU). Trên cơ sở đó, cần có chiến lược và chính sách cụ thể nhằm tận dụng lợi thế các hiệp định thương mại tự do (nhất là các hiệp định thương mại tự do mới) mà Việt Nam đã ký kết/tham gia như hiệp định thương mại tự do EU- Việt Nam EVFTA.

5

Thứ năm, tiếp tục cải cách thể chế nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, hiệu quả, thống nhất cho doanh nghiệp là quan trọng nhất. Trong đó, các giải pháp cải cách bao gồm bảo đảm quyền tài sản, cải cách về điều kiện kinh doanh, sửa đổi các quy định đầu tư, đất đai, xây dựng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách. Trong đó, chú trọng cải cách thị trường tài chính để thu hút nhanh chóng và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. Trong bối cảnh thu hút FDI đang có dấu hiệu chững lại, điều quan trọng là rà soát các điều kiện và thủ tục để triển khai thuận lợi các dự án, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký và đang trong khâu triển khai dự án, cần hoá giải nhanh chóng các khâu thủ tục hành chính, giải tỏa cấp phép về đất đai, các quy chuẩn để thực hiện dự án nhanh chóng, kịp thời ngay trong năm 2023.

6

Thứ sáu, công tác dự báo và đánh giá chính sách cần làm thường xuyên, liên tục và có sự công khai, minh bạch và kịp thời hơn nữa. Các ngành và các cấp cần thường xuyên cập nhật các chính sách và đặc biệt công bố các dữ liệu để các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, tư vấn và phản biện chính sách cũng như báo chí có thể tham gia thực hiện đóng góp và dự báo tình hình kinh tế và có những góp ý điều chỉnh kịp thời các chính sách nhằm vừa ổn định kinh tế vĩ mô vừa đảm bảo mục tiêu phát triển và phục hồi tăng trưởng bền vững trong năm 2023.



Đề xuất chính sách trong trung hạn

1

Thứ nhất, theo dõi sát diễn biến kinh tế thế giới và trong nước; dự báo và đánh giá đúng tình hình, nhận diện kịp thời các rủi ro; đề xuất giải pháp điều hành chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tài khóa, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm vừa ổn định kinh tế vĩ mô vừa duy trì sự phục hồi tăng trưởng bền vững, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH theo các mô hình tăng trưởng mới.

2

Thứ hai, cần đẩy mạnh an sinh xã hội, an ninh năng lượng, thúc đẩy sự linh hoạt của chính sách tiền tệ và tăng khả năng chống chịu của hệ thống ngân hàng. Các gói an sinh xã hội cho các đối tượng bị ảnh hưởng cần được tiếp tục duy trì và đồng thời mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách, chú trọng tới nhóm lao động thuộc khu vực phi chính thức. Các chính sách an sinh xã hội cần đơn giản hoá và cụ thể hoá các tiêu chí xác định đối tượng được hưởng trợ cấp.

3

Thứ ba, các cuộc khủng hoảng kinh tế trong đó có khủng hoảng địa chính trị sẽ có tác động lan tỏa đến Việt Nam, gia tăng áp lực lạm phát và là cú sốc mới cho chuỗi cung ứng toàn cầu, nhất là vấn đề năng lượng, các nhân tố đầu vào sản xuất, lương thực – thực phẩm. Do đó, cần phải nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố này và đề ra các giải pháp ứng phó, hướng tới chuyển đổi sang năng lượng xanh, năng lượng tái tạo, đảm bảo an ninh năng lượng thông qua dự phòng năng lượng đủ mạnh, đa dạng hóa và tránh phụ thuộc vào một nguồn năng lượng, đảm bảo thể trận an ninh lương thực và an ninh chuỗi cung ứng cho sản xuất và kinh doanh.

4

Thứ tư, để phát triển kinh tế tư nhân, xây dựng một nền kinh tế tự chủ, tự lực và có khả năng hội nhập thì việc quan tâm và hỗ trợ, nhất là những hỗ trợ về vốn và

tiếp cận thị trường (cả cung và cầu) cũng như tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, nên là ưu tiên chính sách của nhà nước nhằm phục hồi tăng trưởng đồng thời góp phần ổn định thị trường. Trong đó đặc biệt chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp, ngành hàng tự chủ nguồn nguyên liệu đầu vào, bằng chính sách mạnh mẽ phát triển công nghiệp phụ trợ, phát triển công nghệ cao hay đơn giản nhất là rà soát cắt giảm thêm các sắc thuế/phí hoặc các gánh nặng thủ tục không cần thiết cho doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh mẽ và bình đẳng hơn nữa.

5

Thứ năm, ưu tiên xây dựng thể chế, chính sách phát huy nguồn lực đầu tư nhà nước và xã hội nhằm phát triển các trung tâm đại học và khoa học vừa cơ bản vừa mang tính ứng dụng, đảm bảo nguồn lực khoa học công nghệ, vừa đáp ứng các mô hình tăng trưởng mới, bền vững trong tương lai, vừa đáp ứng đòi hỏi bức thiết về lực lượng lao động trình độ cao, cập nhật với các thay đổi của khoa học công nghệ trên thế giới và nền tảng kinh tế số, cách mạng công nghệ 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Tài chính (2022). Báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 6 tháng, ước thực hiện 7 tháng kế hoạch năm 2022.

Bộ Tài chính (2022). Báo cáo đánh giá công tác điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính-ngân sách nhà nước năm 2022, triển khai nhiệm vụ tài khóa- ngân sách nhà nước năm 2023.

Công ty chứng khoán SSI (2023). Báo cáo thị trường tiền tệ năm 2022 và triển vọng 2023.

Lê Thị Mai Liên và Đoàn Quỳnh Hương (2022). "Chính sách tài khóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19". Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

IMF (2022). "World Economic Outlook: Countering the Cost-of – Living Crisis".

Vũ Hồng Thanh (2023). Thực thi chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô. Tạp chí tài chính

Tổng cục Thống kê (2022). "Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2023".